

Dẫn nhập: Với cái nhìn chủ quan của người biên soạn, tuyển tập 300 tác giả và tác phẩm đơn thuần chỉ là công việc góp nhặt sỏi đá những tác phẩm tiêu biểu một thời của những tác giả tiền chiến, hậu chiến, trước hay sau 75 của hai miền Nam Bắc, trong nước cũng như ngoài nước, già hoặc trẻ, cũ hoặc mới. Tác giả và tác phẩm được góp mặt mỗi tuần theo thứ tự họ hoặc tên qua mẫu tự *A, B, C...* Xin thành thực cảm ơn những tác giả có mặt trong tuyển tập nhưng vì trở ngại thông tin, chúng tôi đã không thể xin phép quý vị trước khi đăng tải. – Ngộ Không Phú Ngọc Hùng.

Tác Giả và Tác Phẩm

Hà Kỳ Lam

Tiểu sử

Tên thật Nguyễn Đình Hà.
Sinh năm 1940 tại Kỳ Lam quận Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.
Hiện định cư tại New Jersey, USA.

Tác phẩm

Khởi viết năm 1991: Vùng đá ngầm - Núi vẫn xanh



Mục Lục

Chiếc trực thăng cuối năm - 2
Ba mươi năm ấy - 4
Chiếc bàn học - 12

Phụ đính:

Mưa gió xa muôn trùng – Thung lũng La Drang
Trang nhật ký – Mùa xuân ngược dòng sông thu

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Chiếc trực thăng cuối năm

Tôi có mặt ở Huế vào những ngày cuối của một năm âm lịch, những ngày thiên hạ đang chuẩn bị đón Tết Nguyên Đán Mậu Thân 1968. Từ tiền đồn Plei Me tôi bay ra đất Thần Kinh vì một công việc riêng trong hai ngày. Xong việc vào ngày hai mươi bảy tháng chạp, tôi vội vã tìm phương tiện vận chuyển để về lại đơn vị. Trong hai ngày ở Huế tôi tá túc tại nhà một người bà con ngay trong khuôn viên trường nữ trung học Đồng Khánh. Thấy tôi nôn nóng, cô em họ của tôi đã phải lên tiếng: "ngươi ta mong có dịp được ăn tết ở thành phố, còn anh thì nôn nóng về rừng!"

Quả đúng như vậy. Khối thăng lính, khối các quan lớn nhỏ mỗi năm vẫn than thở cái điệp khúc tết xa nhà; khối bạn bè của tôi vẫn tìm mọi cơ hội để có mặt ở thành phố trong ba ngày tết. Và tôi cũng thấy cái vô lý của mình. Nhưng tôi muốn rời Huế, tôi muốn rời thành phố.

Thật khó nói, khó giải thích cái muốn của tôi, nhưng đó là điều có thực trong lòng, chẳng phải đờm lược, chẳng phải đáng về. Một thân một mình, tôi đến, tôi đi, tôi ở lại, vân vân, chẳng bận lòng ai; và rủi tôi có nằm xuống ở một chiến trường xa xôi nào đó, thì cũng chẳng để lại phiền hà cho ai, và chính tôi cũng chẳng thấy vấn vương ra đi! Với cảnh ngộ côi cút của tôi, tết ở thành phố còn "hoang vắng" hơn giữa rừng già với lính tráng. Bỗng dưng nếp sống quân ngũ - tôi muốn nói đơn vị tác chiến - thích hợp với mình. Tôi bù đắp sự cô độc của mình bằng một tập thể cùng chung một số phận. Lại thật, có những tập thể cùng chung thân phận thì phải loại trừ lẫn nhau để sống còn. Những con người trần mạt không theo luật đó của đời sống!

Và tôi nhất quyết "ra đi". Tôi nhờ người bà con chở tôi vào sân bay Thành Nội tìm một chỗ trên một chuyến bay quân sự vào Đà Nẵng để từ đó tôi tìm phương tiện chuyển vận cho đoạn đường còn lại. Tôi chọn sân bay này thay vì phi trường Phú Bài vì hy vọng sẽ gặp một trong hai thăng bạn lúc bấy giờ thuộc phi đoàn quan sát 110 vẫn thường xuyên đáp xuống đây trong các phi vụ công tác. Có lẽ tôi phải dài dòng một tí về tình trạng giao thông giữa Huế và Đà Nẵng trong giai đoạn này của cuộc chiến. Đường bộ giữa hai thành phố đó đã bị cắt đứt hoàn toàn - không có xe lửa, không có xe đò, không có một đoàn xe quân sự nào trên đoạn đường dài một trăm mười cây số xuyên qua đèo Hải Vân. Phương tiện vận chuyển chỉ còn đường hàng không và đường biển, nhưng thông dụng vẫn là đường hàng không. Nói đúng ra chỉ còn đường bay quân sự là phương tiện tôi có thể nhờ vả, còn hàng không dân sự thì trong trường hợp tôi - không muốn ăn tết ở Huế - coi như không có, vì vé máy bay rời Huế trước tết nguyên đán đã bán hết rồi!

Phi trường Thành Nội - gọi phi trường nghe cho oai - là một đường bay nhỏ, chiều dài khoảng ba trăm thước, nằm ngay bên ngoài hoàng thành Huế, dùng cho phi cơ nhỏ cỡ sáu chỗ ngồi trở xuống, và cho trực thăng. Tôi vẫn thường chế giễu cái sân bay tí hon này: nằm sát chân thành vua, hai đầu phi đạo bị chắn bởi hai đoạn hồ sen vốn là hào làm chướng ngại vật vây quanh thành, chẳng đúng một tiêu chuẩn nào của một sân bay! Nghe đâu sân bay này do vua Bảo Đại lập ra để tập lái máy bay. Hành khách đặt hy vọng vào những chiếc trực thăng hơn vì số lượng máy bay này nhiều hơn các phi cơ cánh quạt khác. Nhưng so với khối lượng người đang chờ đợi kia thì mỗi người đều thấy mình ít có hy vọng được bước lên phi cơ.

Trong những ngày tháng tận năm cùng như hôm đó, quân nhân đi công tác về, đi phép đặc biệt vân vân, tất cả đều nôn nóng mong có phương tiện để về nhà kịp dịp tết, nên hành khách đông hẳn lên, gấp bội ngày thường. Tôi chẳng thấy bóng dáng thăng bạn

phi công nào của mình. Nhìn cái tập thể trong quân phục lố nhố chờ máy bay đến, nhìn những chiếc máy bay cất cánh mang theo vài người hoặc từ chối không "lấy" một ai, tôi bỗng thất vọng: phen này đành ăn tết ở Huế vậy!

Rồi tôi nghĩ đến phi trường Phú Bài với những chiếc vận tải cơ C47, C123, v.v. có khả năng tiếp nhận hành khách hàng loạt; tôi hy vọng có nhiều cơ may ở đó hơn. Nhưng tôi lưỡng lự. Chẳng phải vì phi trường cách xa thành phố Huế cả mười lăm cây số. Chẳng qua vì tôi lại mâu thuẫn với chính mình! Tội gì lại phải lặn lội đi tìm phương tiện về rừng. Tôi tuyên bố bỏ ý định rời Huế trước tết trong vẻ hân hoan của người bà con tôi. Chúng tôi quay lưng để tiến về nơi đậu xe của mình. Cùng lúc đó tiếng động cơ của một chiếc trực thăng sắp đáp xoáy vào tai tôi. Cái ý muốn rời Huế từ vô thức làm tôi khựng lại. Tôi khẽ bảo "bác tài" của tôi "chờ xem thử ra sao". Chúng tôi xoay người lại, đứng nhìn một chiếc trực thăng võ trang - một chiếc gunship, như tên cúng cơm của nó - từ từ đáp thẳng đứng xuống một điểm cách chỗ chúng tôi đứng khoảng năm mươi thước. Phi hành đoàn là người Mỹ. Một lần sóng người ủa đến, trong khi hai xạ thủ viên từ hai bên hông máy bay nhảy xuống cản lại và lúc lắc đầu, một ký hiệu từ chối nhận hành khách.

Chúng tôi đứng xa cách với đám đông đang "bon chen" chung quanh chiếc trực thăng. Chúng tôi đứng chờ vợ, không bị "đồng hóa" với mọi người. Giữa khoảng trống chỉ có hai người đàn ông, một người vận thường phục và một người khoác quân phục Lục Lượng Đặc Biệt - đồ rằn ri, mũ bê rê xanh. Không biết có phải vì cái vẻ "đặc biệt" đó mà một trong hai xạ thủ viên kia, một anh chàng Mỹ có bộ ria mép vàng như râu bắp, bỗng giơ cao cánh tay mặt lên vẫy hỏi hả về phía chúng tôi. Thật khó biết anh ta vẫy ai, vì chung quanh chúng tôi lúc bấy giờ còn bao nhiêu quân nhân khác đứng rải rác. Tôi nhìn quanh mình một lượt, rồi lấy tay chỉ vào ngực mình, một tín hiệu hỏi

"Có phải tôi không?"

Anh chàng Mỹ râu bắp vừa gạt đầu, vừa dùng ngón tay cái chỉ thẳng lên. Tôi cơ hồ nghe bên tai một âm vang tưởng tượng.

"Chính anh đấy!"

Mừng quá, tôi chỉ kịp chìa tay nắm bàn tay của người bà con và nói.

"Thôi tôi đi nghe bạn".

Khó nhọc lắm tôi mới chen lấn đến gần chiếc trực thăng. Anh chàng râu bắp phải nhảy xuống, "dọn đường" hộ và nắm tay tôi kéo lên máy bay.

Chiếc trực thăng nhấc bổng lên cao dần, rồi quay đầu, phi thân qua giòng sông Hương đang lững lờ bên dưới. Tôi thấy lòng phơi phới, nhắm tính chương trình cho những ngày sắp tới. Phi cơ bay dọc theo bờ biển. Lần đầu tiên tôi có được một cái nhìn bao quát từ trên cao hình thù đèo Hải Vân, một đường đèo lượn khúc theo biển xanh. Anh chàng Mỹ râu bắp nhìn tôi và đưa ngón tay cái chỉ thiên, một thủ hiệu ngầm nói "number one". Tôi hiểu anh khen đất nước tôi đẹp. Nếu có ai nói cho anh ta biết rằng chiều dài rặng núi cũng là khoảng cách giữa hai giòng núi - giòng Thừa Thiên dừng lại ở chân đèo phía bắc, và giòng Quảng Nam dừng lại ở chân đèo phía nam - thì chắc anh chàng còn thấy đèo Hải Vân tuyệt vời hơn nữa. Đến không phận Đà Nẵng tôi ngạc nhiên khi anh ta hỏi tôi muốn về đâu.

Tôi đáp rằng cứ thả tôi xuống phi trường là được rồi. Nhưng chiếc máy bay cứ tiếp tục bay về hướng cầu Trịnh Minh Thế, rồi từ từ hạ cao độ, đáp ngay bên đầu cầu, tức một khoảng lẻ đường, rất gần giòng xe cộ đang lưu thông. "OK?", tôi đáp "thank you" rồi nhảy xuống. Và chiếc máy bay lại nhấc bổng lên, và từ từ mất hút vào khoảng không gian xa, về phía Sơn Trà. Độc giả ở Đà Nẵng hẳn biết từ điểm này tôi chỉ cuộc bộ một

đoạn ngắn là đến đường Trưng Nữ Vương. Tôi đi dọc theo con phố một quãng không xa để đến nhà một người bà con ở khu Chợ Mới nơi tôi sẽ ngủ qua đêm. Quái, sao mọi sự dường như được sắp xếp cho tôi được thuận lợi. Tôi về lại căn cứ Plei Me đúng ngày cuối năm, ba mươi tháng chạp, kịp đón giao thừa giữa những người lính xa nhà hay không nhà như tôi...

Sau một đêm thức khuya, hôm sau, Mồng Một Tết Mậu Thân năm 1968, tại Plei Me tôi thức dậy muộn. Còn nằm trên giường tôi với tay mở chiếc máy thu thanh nhỏ chạy bằng pin để ở đầu giường. Giọng quen thuộc của một phóng viên chiến trường đang oang oang tường trình về chiến sự trong mấy tiếng đồng hồ qua. Tôi bỗng cảm thấy như bị điện giật khi nghe đến tên "thành phố Huế" bị tấn công. Rồi nhiều thành phố, thị trấn nữa. Chiến sự sôi động trên toàn thành thị miền Nam. Ở Plei Me, chúng tôi đón xuân âm thầm, nhưng yên ổn đón xuân sang, trong khi người dân thị thành đang hứng chịu bom đạn, đổ nát, tang tóc! Tôi chờ nghe bản tin chiến sự nhiều lần nữa trong ngày, đặc biệt chú ý đến những gì liên quan đến Huế của tôi. Tôi bàng hoàng nghe tin trường Đồng Khánh nằm trong danh sách những nơi bị địch chiếm. Tôi mơ hồ thấy mình may mắn. Tôi mơ hồ thấy mình thương Huế.

Phải mất một thời gian nữa, sau khi chiến trường ngã ngũ, khi tin tức và hình ảnh về cuộc thảm sát trên bốn nghìn người do phía bên kia thi hành trong thời gian chiếm đóng Huế, tôi mới ý thức rõ ràng nhất cái may mắn của mình. Tôi thấy thương Huế hơn bao giờ hết. Nếu không có chiếc trực thăng kia, tôi đã ở lại trong trường Đồng Khánh, để đón xuân cùng gia đình người bà con của tôi - hay để đón nhận thảm họa? Những người anh em phía bên kia chắc chắn đã không để tôi yên thân. Tôi có cùng chung số phận của mấy nghìn người khác không? Tôi không hiểu nguyên do gì đã khiến phi hành đoàn của chiếc trực thăng kia "cứu" tôi. Có lẽ do bộ quân phục rằn ri của Lực Lượng Đặc Biệt. Có thể viên phi công đã từng chờ các toán thám sát chúng tôi, nên một chút cảm tình cá nhân do màu áo gợi lên khiến anh ta hành động. Cũng có thể vì tôi đứng xa quá, bơ vơ quá, không bon chen, mà phi hành đoàn đã thương hại tôi. Tôi thật không hiểu nổi.

Nhưng dù với bất cứ nguyên nhân gì, chiếc trực thăng cuối năm kia đối với tôi mãi mãi là một định mệnh, một sắp đặt huyền bí, một an bài kỳ lạ.

Ba mươi năm ấy



tranh Bảo Huân

Thị xã Pleiku 1967.

Cái thành phố cao nguyên đất đỏ ấy, mùa mưa thì nhớp nháp bùn dèo, mùa hè và những ngày mùa đông lạnh và khô thì "bụi hồng" quện theo từng cơn gió, chẳng có gì hấp dẫn hay ít ra làm khuấy khỏa nguôi ngoai nỗi nhớ nhà, nỗi buồn chán của những con người tứ hướng tập hợp lại vì phận sự, vì sinh kế - những quân nhân, những công tư chức, già hay trẻ, những nữ chiêu đãi viên trong các quán rượu, v.v. Giá sinh hoạt thì đắt đỏ; mọi thứ cá, tôm, cua đều phải vận chuyển từ Sài Gòn, và phải bằng đường hàng không cơ mới đủ độ tươi. Phố xá nhỏ bé, tuy không đến nỗi "đi dăm phút đã về chốn cũ" như Vũ Hữu Định diễn tả, chỗ vui chơi giải trí và "đạp đồ" thì tìm đồ mất cũng không ra.

Ấy vậy mà từ cao độ của chiếc trực thăng sắp đáp, nhìn những mái nhà tôn, những mái ngói nâu rải rác bên dưới, tôi cảm thấy lòng lâng lâng với nỗi vui được về thành phố; dĩ nhiên không rộn rã như mỗi lần về Sài Gòn. Từ rừng già Plei Me về, tôi có hai ngày, ngày mai và ngày kia, tại Bộ Chỉ Huy này để họp - và dĩ nhiên tôi ngầm hiểu mình có hai đêm để vội vã tìm vui, để truy hoan trả đũa! Nhà binh có nhiều thứ ngầm hiểu để hoàn thành nhiệm vụ: tôi được đào tạo thế - nhận specified task và phải tự tìm ra implied task. Tôi quá giang một xe nhà binh từ phi trường ra phố, xuống xe trước khách sạn quen thuộc mọi lần.

Tắm rửa xong, vừa trông trở lại bộ quân phục, định bách bộ ra phố tìm thức ăn thì có tiếng gõ cửa phòng. Tôi mở cửa và không ngạc nhiên khi thấy trước mặt mình là người hạ sĩ quan trẻ, vui tính của phòng nhân viên tại Bộ Chỉ Huy mà ngày mai tôi sẽ vào họp. Có nghìn cách để anh ta biết tôi về Pleiku lúc nào và tá túc ở đâu. Ngay khi chiếc trực thăng vừa nhắc bổng lên thì một bản báo cáo ngắn về ngày giờ tôi rời căn cứ Plei Me đã bay theo làn sóng điện và đáp trên bàn giấy trong văn phòng anh ta trước khi chiếc máy bay chạm đất ở phi trường. Hoặc giả một người nào đó báo tin, như người tài xế vừa cho tôi quá giang chẳng hạn. Cái tập thể của những người vận quần áo trận này có đông đúc thật - chả thế mà thị trấn này, nơi đặt bản doanh của một quân đoàn, đã được mệnh danh là thành phố của lính - nhưng người ta thường biết rõ nhau cả. Anh ta gặp tôi để chuyển đạt hai điều. Điều thứ nhất là chuyển lời vị xếp của anh ta thăm hỏi tôi có cần xe cộ gì không. Điều thứ hai thật bất ngờ và là một sự kiện sẽ hằn sâu trong trí tôi nhiều năm sau. Số là anh ta có một "thằng em" - một từ ngữ dùng thật rộng rãi từ thời nào tôi không rõ, để chỉ một người thân, từ em ruột, em họ, đến người dưng nước lã mà người ta cảm thấy đủ thân thiết để gọi thế - rất ghien khiêu vũ. Hắn ta ghé Pleiku nhiều lần và nghe nói nhiều về Hội Quán Phụng Hoàng, nên đêm nay hắn muốn được vào cho biết. Điều phiền toái là không ai bảo lãnh cho hắn vào cổng. Thế là tôi được anh chàng trung sĩ phòng nhân viên nọ gởi gắm người anh em của anh ta. Chuyện như thế có thể cũng bình thường thôi, nếu anh ta không làm tôi khựng lại bằng mấy lời kể lể thêm. "Nó làm lơ xe đồ chạy đường Sài Gòn - Pleiku. Hầu như tháng nào cũng ghé đây. Quần áo dính dầu nhớt dơ bẩn. Em phải cho nó mượn áo quần và giày để đi chơi tối nay." Trong một thoáng tôi bỗng tự trách mình sao quá dễ dãi; tôi muốn rút lại lời hứa bảo lãnh hắn nhưng lại ngại nói. Hắn ghien khiêu vũ à? Có thật thế không? Lối giải trí này có thuộc thành phần như hắn không, hay là hắn xâm nhập Hội Quán vì một mục đích nào đó. Hằng đêm có biết bao sĩ quan, từ úy đến tá, thậm chí vị tướng tư lệnh vẫn thường lui tới đây. Có thể hắn là người của đối phương cũng nên. Rồi tôi bỗng thấy mình sợ hãi huyền - đúng hơn, tôi muốn tin mình đã lo sợ hãi huyền. Cuối cùng là hắn sẽ đợi tôi gần cổng Hội Quán lúc bảy giờ rưỡi đêm đó.

Tôi không biết Hội Quán Phượng Hoàng được lập ra hồi nào, và cũng chẳng có hơi sức đâu dò tìm ngọn nguồn của nó, vì phải dành hơi sức để lội suối băng ngàn và để truy hoan trả đũa! Nhưng qua những câu chuyện không đâu vào đâu chung quanh mình, tôi biết man máng nó là sáng kiến của một vị tư lệnh Quân Đoàn II này. Dù sao thì phải nhận những thằng ghiền nhạc, ưa nhảy nhót, cũng như những kẻ chỉ ghiền không khí vũ trường như tôi, tất cả đều thâm cảm ơn vị tướng ấy. Và Quân Đoàn II đã điều hành Phượng Hoàng tuyệt cú mèo. Đội ngũ vũ nữ phải nói là "sạch nước cần" hết, trên trung bình hết. Chúng tôi có những lối nói riêng với nhau của những người trẻ; khi một cô gái được chấm điểm trên trung bình thì cả bọn đều hiểu về phương diện nào và theo tiêu chuẩn nào. Các cô vũ nữ ở nội trú trong dãy nhà đằng sau Hội Quán. Không khí vũ trường ám cúng, nhiều tính chất nghệ thuật và nhất là rất an toàn, một phần vì khách chơi không ô hộp lăm, một phần vì biện pháp an ninh chặt chẽ. Chỉ có sĩ quan mới được vào, và thường dân thì chỉ một số có thể hội viên mới được đến giải trí. Không được mang vũ khí, chất nổ, dao, v.v. vào Hội Quán. Nhân viên quân cảnh tại cổng thi hành nhiệm vụ đúng mức. Thú thực, tôi bước vào một vũ trường ở Sài Gòn hay một nơi nào khác với tâm trạng bất an thường trực. Với Hội Quán Phượng Hoàng thì không thể, từ lần đầu tiên cho đến những lần sau này khi đã thành ma cũ.

** *

Người trung sĩ phòng nhân viên giới thiệu hẳn với tôi khi chúng tôi vừa xuống xe ngoài cổng Hội Quán. Tôi vờ nhìn với vẻ chú ý xã giao của người mới gặp, trong khi kỳ thực cố vận dụng một độ quan sát "chụp ảnh" cái gương mặt xương xương có vẻ dãi dầu, đầu tóc lười chải kia. Hẳn trạc tuổi tôi, hoặc nếu có vẻ lớn tuổi hơn chút đỉnh thì tôi nghĩ do cuộc sống lam lũ chứ không do năm tháng. Cái cảm nhận đầu tiên của tôi là hẳn không có vẻ gian manh, cũng không dữ tợn; gương mặt toát ra một vẻ nhẩn nhục và điềm đạm. Dù sao, tôi tự nhủ, thôi cũng được, mình chả có gì mất mát cả. Tên hẳn là Thanh. Đêm đó tôi đi cùng hai người bạn nữa. Anh chàng trung sĩ làm xong bổn phận với "thằng em" mình liền xin phép chúng tôi cáo từ.

Qua khỏi cổng, cả bốn chúng tôi rẽ trái, theo lối đi tráng xi-măng thoải thoải dốc dẫn đến cửa vào Hội Quán. Thanh cố ý đi chậm nhường tôi bước trước. Dĩ nhiên, tôi là đầu đàn mà, và cũng theo qui ước ngầm nhà binh, đầu đàn thì phải làm "trưởng chi" lát nữa đây, khi tàn cuộc. Tôi biết hẳn ta không có hậu ý đó; chẳng qua hẳn muốn chứng tỏ với tôi thái độ của kẻ chịu ơn, và với nhóm chúng tôi thái độ của kẻ biết trên biết dưới.

Qua một hành lang ngắn có vài chiếc ghế dựa dài nằm dọc một bên lối đi để khách ngồi chuyện vãn trước khi nhập cuộc hoặc chờ đợi người mình hẹn hò, chúng tôi tiến đến cửa bên trái vào phòng khiêu vũ - cửa bên phải dẫn vào phòng ăn. Vén bức màn nhung xanh sậm buông dài gần chạm nền nhà, chúng tôi chạm một không gian ào ào tiếng nói cười khe khẽ và sực mùi thuốc lá, nước hoa, với ánh đèn màu mờ ảo không soi rõ mọi vật. Tế bào thị giác hình que của chúng tôi chỉ tốn vài giây điều chỉnh để cho chúng tôi trông rõ toàn cảnh: giữa căn phòng là sàn nhảy hình chữ nhật lát gạch hoa, "âm" dưới nền có lẽ gần một tá, được rọi sáng bằng những bóng đèn trần chung quang bờ viền. Khoảng còn lại là bàn ghế sắp theo từng hàng và cách khoảng để chừa lối đi ngang và dọc. Quầy rượu và thu tiền nằm cuối phòng, cạnh lối vào phòng vệ sinh. Ban nhạc bắt đầu chơi những tấu khúc vui nhộn để báo hiệu buổi khiêu vũ sắp bắt đầu.

Điều không may: viếng Phượng Hoàng vào một tối đông khách như đêm nay, và điều may mắn: còn duy nhất một bàn cho chúng tôi. Chúng tôi vừa yên vị thì bà tài phán đến.

Sau câu hỏi han đơn đả cổ hữu, bà ta vào đề ngay:

- Chỉ còn hai cô chưa kẹt bàn.
- Còn đào để nhảy là quý rồi.

Tôi đáp nhanh như để trấn áp nỗi thất vọng của mình. Chúng tôi gồm những bốn trụ mà chỉ có hai cô gái nhảy để chia nhau thì thật không bõ công của kẻ lâu ngày mới về thành phố! Lúc người đàn bà vừa quay lưng đi tôi dặn với theo:

- Chúng tôi bao bàn các cô tối nay.

Bà ta quay lại, ngập ngừng một lát rồi nói:

- Lệnh của sĩ quan quản lý không cho chúng tôi nhận bao bàn những tối đông khách, để các cô có thể chạy bàn tiếp khách. Nhưng để tôi cố thu xếp.

Chạy bàn có lẽ là một từ ngữ trong thế giới vũ trường. Nó không đồng nghĩa với công việc của một bồi bàn trong tiệm ăn. Vũ nữ nhảy với khách bốn bản là đủ một tích-kê và được điều động chạy sang bàn khác trong thứ tự "đặt hàng".

Hai bóng dáng con gái từ từ tiến về phía bàn chúng tôi, một dong dỏng cao và một hơi đầy đà. Chút bụi dọc còn sót lại trong tôi nãy giờ bỗng vụt tiêu tan khi tôi nhận ra Dung "mình dây" và Liên "Bác Kỳ". Có thể chứ. Nhưng tôi không hiểu làm thế nào hai cô gái này lại không kẹt bàn trong một tối đông khách như đêm nay. Những người khách đến đầu tiên bao giờ cũng có điều kiện chọn người mình thích, và họ không dại gì mà không đòi cho được hai hoa khôi của Hội Quán.

Một trong hai người bạn tôi lên tiếng bày tỏ hân hoan vì may mắn được gặp hai đệ nhất giai nhân. Liên Bác Kỳ, một cây ăn nói trong đám vũ nữ tại đây, liền thoáng đáp:

- Không dám. Anh quá khen. Phải nói là chúng em may mắn được ngồi với các anh đêm nay. Sáng nay Đại Tá Tham Mưu Trưởng Quân Đoàn có gọi dặn phòng quản lý dành sẵn hai cô để tiếp thượng khách của ông từ Sài Gòn ra, và tụi em được lệnh chờ. Thế rồi khi nãy ông ấy gọi đến báo Hội Quán biết là chương trình đã hủy bỏ.

Tôi mới vỡ lẽ. Ít nhất mọi sự phải có nguyên ủy của nó! Tôi liếc Thanh. Hắn không chú ý nhiều đến hai cô gái. Chiếc bàn chỉ vừa cho bốn người ngồi lại phải dung nạp sáu mạng nên ngồi khá chen chúc. Dung ngồi chen vào giữa tôi và Thanh. Liên ngồi ở dãy ghế đối diện, giữa hai người bạn tôi. Thanh nhìn lơ đãng sàn nhảy và quang cảnh khắp phòng. Hắn không có vẻ mán rùng, vẻ nhà quê mới lên tỉnh.

Ánh sáng vụt đổi màu, trắng hơn một tí, giống như mặt đất âm u bỗng vụt sáng hơn vì mặt trời vừa ra khỏi đám mây đen. Cùng một lúc, nhịp điệu dồn dập, thúc giục của một bản paso doble trở lên. Đêm khiêu vũ bắt đầu. Vài cặp đã bước ra sàn nhảy. Hai người bạn tôi cứ đùn hai cô gái cho chúng tôi, nói rằng để nhường cho tôi từ rừng sâu về và cho Thanh là khách mới đến. Thanh thoái thác, cho biết mình chỉ muốn ngồi nghe nhạc và nhìn vũ trường của Hội Quán Phượng Hoàng cho biết thôi chứ không sinh nhảy nhót lắm. Tôi đứng dậy dìu Dung ra sàn nhảy.

Điệu paso doble vừa dứt, căn phòng bỗng mờ đi và âm thanh chuyển sang tiết điệu blue

chậm rãi và dàu dặt. Thiên hạ lục tục kéo nhau ra sàn nhảy khá đông trong khi cô ca sĩ trên bục gỗ đang rên rĩ bản Sang Ngang của nhạc sĩ Đỗ Lễ. Tôi vừa định trở về bàn để nhường cho Thanh nhảy với Dung thì cô nàng kéo tay tôi lại nói, "đi luôn bản này đi anh." . Chúng tôi biết nhau qua mấy lần trước tôi ghé đây. Nàng nhớ mơ hồ khá lâu không thấy tôi trở lại. Thực ra nàng đã nhớ chính xác, vì từ đêm nhảy sau cùng cách đây sáu tháng tuy tôi có về Pleiku đôi lần nhưng bận những tiết mục khác nên đã không viếng Phượng Hoàng.

Bước nhảy chậm rãi như thế này rất thích hợp cho những cặp yêu nhau thủ thỉ. Tôi cho rằng không cứ gì những đôi tình nhân mới thủ thỉ trong điệu slow; cô vũ nữ nào cũng hay ép mặt sát vào khách và thì thầm những chuyện không đâu vào đâu. Cả một nghệ thuật trong nghề đấy. Một người bạn tôi đã suýt bỏ vợ vì một ả anh ta gặp trong một vũ trường. Cô nàng có một giọng nói thỏ thẻ làm mê mẩn khách, khiến anh ta đắm "ghiền", không đến thì nhớ quay quắt chịu không nổi. Tôi cũng khám phá ra một "chân lý" nữa trong giới vũ nữ: những ác cảm vô căn cứ. Đừng tưởng các cô chỉ hành xử vì tiền thôi, mà còn vì cảm tính nữa. Các cô có những lựa chọn, những né tránh ngầm. Như cô ả Dung đêm nay. Chẳng phải cô ta mê gì tôi, chẳng qua muốn tránh khéo anh chàng Thanh mà cô cho là dở hơi. Với Liên hay một ai khác, có lẽ tôi cũng có vài khoảnh khắc ngỡ ngàng trước thái độ này, và có khi còn khấp khởi mừng thầm chắc mình được yêu rồi. Với Dung, nổi tiếng ở Phượng Hoàng là tốc, là bất cần, là đập đổ, thì tôi "thông cảm" ngay. Tôi nhớ có lần một người bạn cho tôi hay, "Dung nó đẹp nhất nhì ở đây, lại nhảy giỏi, nhưng kiếm ít tiền hơn các cô khác dung nhan kém hơn, nhảy tồi hơn, chỉ vì nó không chịu chài khách. Nó hành nghề vũ nữ nghệ sĩ lắm, tùy hứng lắm!" Chưa hết, tôi còn nghe một số huyền thoại nữa về Dung, nào là ngày trước cô ta thất tình vì một công tử con nhà giàu nên đâm ra ăn chơi, rồi sa chân vào đường vũ nữ, và từ đó nuôi trong lòng mối hận tình lẫn hận thù những khách chơi giàu có, ném tiền qua cửa sổ; nào là Dung hành xử theo con tim, và con tim nàng có những tiêu chuẩn mọi người không hiểu nổi, v.v. Tôi không rõ những điều kia có đúng không, nhưng tôi được biết ít ra cũng có vài người tán gia bại sản hay điều đứng vì chạy theo nàng.

- Anh ấy là bạn anh?

- Chỉ mới biết lần đầu.

- Anh ta làm sao ấy, vẻ khinh khỉnh. Vào vũ trường mà không nhảy nhót thì ngồi làm gì. Không chừng chẳng biết nhảy!

Tôi ậm ừ cho qua, và nghĩ thầm, "sao cô ngốc thế, việc gì đến mình mà khó tính thế. Rồi người ta cướp hết khách cho mà đổi meo!"

Chúng tôi ba đứa chia nhau nhảy với hai cô gái. Dàn nhạc đã chơi hơn một chu kỳ rồi, và mặc cho chúng tôi cứ thỉnh thoảng thúc giục, Thanh vẫn không chịu đứng lên diu cô nào ra sàn nhảy. Cuối cùng tôi thấy - và có lẽ hai người bạn tôi cũng nghĩ thế - nên để hấn ta yên, vì chắc hấn ta không biết nhảy. Thoáng nghi ngờ lúc ban chiều về hấn lại trở về trong óc tôi.

Điệu bebop trỗi lên. Có hai cặp bước ra. Tự nhiên không ai bảo ai, ba chúng tôi chỉ thích ngồi nhìn người ta nhảy. Riêng tôi, một phần vì cũng chán nhảy rồi, phần khác tôi chỉ biết những bước căn bản của điệu nhảy này, như một học sinh mới tập làm luận văn chỉ biết viết những câu ngắn đúng văn phạm chứ chưa biết diễn tả bằng những câu bay bướm, cầu kỳ, nên không hứng thú lắm. Chính lúc đó Thanh ngỏ lời với chúng tôi, xin

mượn hai cô gái. Tuy chưa rõ ý định của hắn, chúng tôi đều gật đầu hưởng ứng, hay khuyến khích thì cũng vậy. Thanh vừa đứng dậy vừa đưa hai tay nắm tay Dung và Liên. Dung rút tay lại, lên tiếng:

- Không được đâu, tôi chưa bao giờ nhảy kiểu này.

Thanh khẽ mỉm cười với vẻ tự tin:

- Đừng lo, các cô chỉ theo tôi. Cứ đi như nhảy với một người. Phần tôi, tôi làm được.

Chúng tôi nhìn không chớp mắt bộ ba đó đang tiến ra sàn nhảy.

Trong khoảng bao nhiêu phút giây tiếp theo chúng tôi hầu như quên bằng ý niệm thời gian, cứ dán mắt vào hai nữ và một nam đang quay, lộn, đẩy, kéo theo nhịp điệu bản nhạc đầy âm hưởng Trung Hoa, Rose de Chine. Tôi nhìn mỗi cả mắt cũng không sao hình dung được những động tác của Thanh, nói chi đến học lóm vài bước nhảy tân kỳ kia. Đôi chân hắn ta thoăn thoắt, khi nện gót, khi dí mũi dày, trong khi hai tay không ngừng điều khiển Dung và Liên xoay, tiến, lui chung quanh mình. Đầu hắn ngẩng cao, vẻ mặt linh hoạt, đôi mắt khi thì nhìn Dung, khi thì nhìn Liên, nhưng trong ánh mắt tôi có cảm tưởng mình thấy được tia say đắm hướng vào một cõi xa xôi nào, cõi của âm thanh khi lắng đọng khi dồn dập đang quyện trong không gian mờ ảo của vũ trường.

Thế rồi không còn cặp nào trên sàn nhảy nữa; mọi người chỉ muốn ngồi chiêm ngưỡng bộ tam vũ biểu diễn. Sân nhảy trống chỗ, Thanh như con phượng hoàng có không gian rộng để vỗ cánh, càng lá lướt hơn, đã nói rộng những vòng quay cho Dung và Liên. Họ chiếm hẳn vùng trung tâm sàn nhảy.

Tôi đảo mắt một vòng quanh phòng, một phản xạ tự nhiên ngầm biểu lộ niềm hãnh diện vô căn cứ rằng thiên thần của vũ trường đêm nay là một người bạn của mình. Mọi con mắt đều dồn về ba người trên sân nhảy; thậm chí không ai nói chuyện riêng, không buồn nâng ly uống. Tất cả vũ trường như bị thôi miên.

Trên bục của ban nhạc tôi vừa thoáng thấy anh chàng thổi saxophone, mà tôi đoán là trưởng ban nhạc vì tuổi tác lớn hơn cả, đang ghé tai nói điều gì với tay chơi dương cầm. Rồi dàn nhạc chuyển âm giai qua bản đàn khác, nhưng tiết điệu Swing vẫn tiếp nối.

Lúc điệu nhảy chấm dứt, bản nhạc tạm biệt, bản Auld Lang Syne quen thuộc, bỗng trở lên gieo một âm hưởng lưu luyến báo hiệu cuộc vui đã tàn và đèn vụt sáng trong khi tiếng vỗ tay đồng loạt vang lên như pháo nổ, rồi râm râm một lúc trước khi còn nghe lác đác và lịm dần ở cuối phòng. Tôi chưa từng thấy một sự tán thưởng như thế ở những buổi nhảy tại các khiêu vũ trường. Tôi cũng chưa từng thấy một dàn nhạc nào đã tỏ ra ưu ái với khách bằng cách chơi liên tiếp hai bản đàn cho một vũ điệu như thế.

Nét mặt Thanh vẫn bình thản, dường như hắn ta đã từng làm vua vũ trường với đôi chân vàng của mình. Nhưng hai cô gái thì không giấu nổi những nụ cười hài lòng. Tôi đoán họ cảm thấy hãnh diện lây vì là một thành phần bất khả phân trong màn biểu diễn của Thanh. Tôi liếc nhìn Dung. Vẻ dăm dăm, khó chịu lúc ban đầu biến mất trên gương mặt bây giờ xinh xắn, khả ái của cô ta. Nhưng cô nàng vẫn không "thân thiện" với anh chàng Thanh, trong khi Liên thì tíu tít khen bước nhảy của anh ta lúc cả bọn chúng tôi nói đùa theo giọng người từ từ xê dịch ra phía cửa.

Ra khỏi phòng nhảy, chúng tôi đi dọc hành lang để ra cổng. Bên trái hành lang là phòng

ăn của Hội Quán, với lác đác vài người vừa bước vào; phần đông khách chơi thích ăn ở các tiệm quán ngoài phố hơn. Tôi đề nghị đi ăn bún bò Nhà Xác thì hai cô gái và hai người bạn tôi tán thành ngay. Có lẽ đối với khách ăn đêm của Phượng Hoàng cái tên đó không những không gây ngạc nhiên hay sửng sốt mà còn kích thích cái dạ dày vào giờ đó đã bắt đầu cảm thấy cồn cào. Anh chàng Thanh mở to mắt nhìn tôi ra chiều không hiểu tôi đùa hay ngụ ý gì. Tôi giải thích cái tên Nhà Xác do đâu mà có: quán ăn lụp xụp do một tư nhân mở trong khu bệnh viện dân y, cạnh nhà xác. Có lẽ khắp Pleiku tôi không tìm đâu được một nơi bán bún bò ngon như ở đây.

Và tại quán bún bò Nhà Xác đêm đó Thanh đã là một đề tài khá lạ lùng đối với chúng tôi. Sau này tôi được biết, ngoài tôi ra cả bọn chúng tôi lúc đó ai cũng đang có trong đầu một giả thuyết bình thường và hữu lý về con người nhảy đẹp nhất kia, một giả thuyết có dị biệt về tiểu tiết nhưng tương tự ở đại thể. Chúng tôi tin rằng hấn ta đã có một thời ăn chơi có hạng ở Sài Gòn. Nếu không phải con nhà giàu thì ít ra cũng xuất thân từ một gia đình trung lưu, và vì lý do này hay lý do khác bị sa cơ thất thế nên mới ra thân phận như ngày nay. Một trong hai người bạn tôi hỏi Thanh có học qua lớp dạy khiêu vũ nào không; anh ta đề cập đến tên các vũ sư nổi tiếng của Sài Gòn. Thanh với vẻ mặt ngơ ngác trả lời rất gọn rằng không hề nghe tên các vị kia bởi lẽ từ bé đến giờ có được học khiêu vũ "đàng hoàng" từ trường lớp nào đâu!

Không muốn để chúng tôi thắc mắc lâu, Thanh bắt đầu nói qua về tuổi thơ khốn khổ của mình. Hấn trốn khỏi viện mồ côi Long Thành lúc lên mười tuổi, và bắt đầu kiếp sống đầu đường xó chợ giữa cái thành phố một thời được mệnh danh hòn ngọc Viễn Đông, một nơi mà cái giàu có, cái hào nhoáng xa hoa vẫn đi bên cạnh cái nghèo khó, cái lam lũ. Hấn trở thành cậu bé đánh giày ban ngày, và đêm đêm ngủ trong các chợ, hay dưới mái hiên nhà người ta. Rồi dần dần hấn tìm được một chỗ trú tốt hơn: ban đêm hấn đóng đồ hấn trong cái phòng nhỏ chứa dụng cụ của nhà hàng khiêu vũ Kim Sơn, do lòng tốt của viên quản lý tại đây. Hấn lớn dần, thành một cậu thiếu niên mười sáu tuổi lém lỉnh, sành sỏi trong thế giới bọn đánh giày.

Hằng đêm hấn nhìn những cặp uyên ương vũ trường quay cuồng theo sóng nhạc. Hấn đam thích khiêu vũ. Hấn học lóm bằng quan sát, bằng sự chỉ dẫn của những người chị "nuôi" vũ nữ vốn rất mến hấn, một tình thương mến để nảy sinh giữa những kẻ cùng một nấc thang trong xã hội. Nhưng hấn có thiên bẩm về nhảy nhót. Hấn học một mà biết mười, hấn có óc sáng tạo, óc tổng hợp, có khả năng bắt chước. Tóm lại, hấn thấm tẩm những tinh hoa nhảy nhót mà thiên hạ đem đến thi thố hằng đêm ở vũ trường rồi biến hóa thành những bước riêng của mình!

Nghe xong những lời tự thuật không màu mè của Thanh, mỗi thiện cảm của chúng tôi đối với hấn ta bỗng tăng lên. Dung vụt miệng nói:

Anh diu tuyệt quá. Em không ngờ dễ đi thế!

Tôi ngạc nhiên nghe tiếng em ngọt ngào thay thế tiếng tôi bướng bỉnh trong câu duy nhất Dung nói với Thanh ở phòng nhảy. Hai người bạn tôi ngó ý muốn Thanh chỉ vẽ thêm những bước nhảy mới lạ. Thanh vui vẻ nhận lời và cho biết mỗi tháng anh đều theo chuyến xe đò của hãng Nam Trung từ Sài Gòn ra Pleiku một vài ngày. Về phần mình, tôi cũng muốn tầm sư học đạo nhưng biết thân phận mình - không phải lính thành phố - nên chẳng nghĩ đến việc cầu học như các bạn tôi.

Mọi người đều công nhận danh bất hư truyền của quán bún bò Nhà Xác, và cả bọn

chúng tôi đều kêu thêm tô thứ hai. Ăn xong chúng tôi ngồi tán gẫu một lát. Có lẽ cái thú vui của những câu chuyện bù khú chỉ thực sự có vào những thời khắc khuya khoắt của đêm, ở những hàng quán lụp xụp. Dung lục bóp lòi ra gói thuốc lá Salem để mời cả bọn, nhưng chúng tôi không ai hút. Thanh thì cảm ơn nhưng cho biết chỉ hút Capstan thôi. Anh chàng lôi từ túi áo trên ra một bao xẹp lép không còn điều thuốc nào cả. Dung vội đứng dậy, tiến ra cửa, nơi một cô bé đang ngồi bên thùng thuốc lá bằng kiếng, và xĩa tiền mua một gói Capstan rồi trở lại bàn trao cho Thanh. Anh chàng móc tiền trả lại nhưng Dung khoát tay từ chối.

- Cảm ơn nhé.

- Ơn nghĩa gì, đừng thù oán là được rồi.

Vừa nói Dung vừa phà khói ra bằng lỗ mũi và cười mỉm. Trong một thoáng cái hình ảnh "bụi" và duyên dáng kia giải thích riêng cho tôi tại sao nhiều người đàn ông đã điều đứng vì người con gái này. Duy câu trả lời vì sao quá tim nằng chưa rung động vì họ thì chỉ có trời biết.

Thanh bỗng phá lên cười, đoạn nheo một mắt, lần đầu tiên từ suốt buổi tối tới giờ hẳn nhìn Dung với vẻ thích thú, buông một câu nghe vừa bông đùa vừa khẳng định:

- Các cô mới vua thù oán!

- Yên trí, em chỉ thù mấy thằng cha giàu, không thù anh đâu.

Tia nhìn tinh nghịch của Dung chiếu thẳng vào mặt Thanh khi cô nàng thốt lên câu đó.

Chợt một người trong nhóm chúng tôi nhắc rằng đêm đã khuya, và chúng tôi vội đứng dậy, thanh toán tiền, rồi ra về. Sau khi đưa hai cô gái về chỗ trọ và đưa Thanh về nhà người trung sĩ anh nuôi, hai người bạn đưa tôi về khách sạn, và chúng tôi chia tay.

Mùa mưa của cao nguyên tới, kéo theo những trận đánh long trời, một điệp khúc chiến sự hằng năm, và tôi vất vả hơn với những cuộc hành quân liên miên. Bốn tháng kể từ đêm kỳ ngộ ở quán bún bò Nhà Xác tôi mới trở lại Pleiku. Hai người bạn tôi vẫn còn đó. Chúng tôi lại viếng Hội Quán Phước Hoàng để "mừng cho mây còn trở về được, và trở về lành lặn", nói theo lời mời của hai bạn tôi. Cảnh cũ, người xưa, chỉ thiếu Dung. Hỏi thăm về nàng thì chúng tôi được biết Dung nghỉ việc ba tháng rồi, về Sài Gòn, nghe đâu là để xây tổ uyên ương với một người khách chỉ gặp một lần duy nhất tại đây, bỏ lại sau lưng anh kếp thương gia rất sộp cùng lời hứa về căn nhà bên suối mộng mị ở Đà Lạt và một cuộc sống nhàn hạ, không phải chạy bàn ở đâu nữa. Bạn tôi cũng chẳng biết gì hơn thế.

Sự ra đi của Dung đã để lại sau lưng cô nàng cả Hội Quán Phước Hoàng ngỡ ngác. Ban quản lý cảm thấy một tài nguyên quý giá của Hội Quán vừa mất đi. Những khách chơi "nồi tình" cảm thấy hụt hẫng trong nỗi niềm rấp cung bắn sê. Những đồng nghiệp của Dung, từ những kẻ thù nghịch đến những người thân thiết, tất cả bàng hoàng; không ai hiểu nổi việc cô gái tốt số ấy âm thầm ra đi, gạt qua một bên những người đàn ông thế lực, giàu có sẵn sàng hiến dâng mọi thứ mà một vũ nữ nào cũng mơ ước.

Lúc chia tay cách đây bốn tháng, hai người bạn tôi đã cẩn thận trao địa chỉ cho Thanh, nhưng từ đó đến nay tuyệt nhiên họ không nghe tăm hơi về sự phụ. Cả viên trung sĩ

phòng nhân viên cũng không được tin tức gì về Thanh. Một lần anh ta có đến hỏi hãng xe Nam Trung thì chỉ được biết hẳn ta không làm việc cho hãng đã lâu.

Philadelphia, PA, 1997.

Ba mươi năm đã trôi qua. Tôi không gặp lại một người nào trong năm người đã cùng ngồi ăn bún bò với tôi trong gian nhà lụp xụp một đêm năm xưa để có thể sửa lại câu thơ của cụ Nguyễn Du

Ba mươi năm ấy bây giờ là đây

Tôi mong tất cả hãy còn trên đời này, tất cả hãy bình yên, hãy được toại nguyện trong những gì mình ấp ủ, ở xứ người hay còn ở quê nhà.

Chiếc bàn học

Tôi ngồi đối diện chú tôi qua chiếc bàn hình chữ nhật. Mặt bàn ánh lên một màu đen của gỗ lâu năm. Chúng tôi nhìn nhau. Cả hai đều khó tin còn có ngày gặp lại nhau như hôm nay. Ngót ba mươi năm rồi còn gì.

Chú tôi vẫn gầy như thuở nào, từ hồi còn là một thanh niên, đến khi thành một người đứng tuổi, và bây giờ là một người già nua. Không biết trong ba mươi năm tôi xa vắng có khoảng thời gian nào chú mập mạp lên không, chứ tôi vẫn tin chú đã chẳng bao giờ "phát tướng" như nhiều người khi bắt đầu qua khỏi thời kỳ thanh niên. Có điều lạ là tôi không thấy cái tuổi bảy mươi trên gương mặt chú; chú không có vẻ một ông già bảy mươi. Những người có da có thịt khi về già gầy đi để có nhiều nếp nhăn trên mặt; chú tôi không như thế. Nhưng chú cũng không thể xui người ta nghĩ mình chỉ chừng sáu mươi. Với tôi, chú là người lớn không có tuổi. Có lẽ tại tôi đang nhìn chú bằng ký ức. Từ lúc nào không biết, khi tôi bắt đầu biết chú trong căn nhà của ông bà nội tôi thì chú đã là "người lớn" đối với cậu bé con là tôi. Chú là thần tượng của tôi ngày nhỏ. Dong dong cao, ngực nở nang, bụng thon thon mỗi khi chú ở trần, mái tóc biếng chải rẽ ngôi bên trái, với mấy sợi tóc xõa xuống một phần vùng trán không cao lắm đã là hình ảnh một người trẻ trung mà tôi ao ước khi lớn lên mình cũng sẽ được như thế.

Tôi nghiệm ra rằng gương mặt người thân thường không già, và chỉ có ý niệm về thời gian cho ta biết họ già.

- Cháu cũng già đi nhiều.

Tôi chỉ cười. Chú nói tiếp, với nụ cười nửa miệng:

- Mới đó mới đây mà chú cháu mình đều đã già cả.

"Mới đó mới đây", vâng, đúng thế. Chú đang đo thời gian đấy. Gương mặt người thân thường không già; chỉ có ý niệm về thời gian cho ta biết họ già. Chắc chú không thấy cháu già, chú vẫn thấy cháu như thằng bé con ngày xưa, phải không chú? Tôi nói một câu thừa thãi:

- Thời gian trôi qua nhanh quá.

Không biết chú tôi có nghe câu nói của tôi không. Ông chợt hỏi:

- Cháu còn nhớ chiếc bàn này không?

Tôi hoàn toàn bất ngờ, chỉ lắc đầu:

- Chìu, không nhớ.

- Thật không nhớ à? Cách đây năm mươi năm cháu ngồi bên chiếc bàn này học những mẫu tự a, b, c, ...lần đầu tiên trong đời.

Tôi kinh ngạc, nhìn kỹ mặt bàn, nhìn bốn cạnh bàn, nhìn chân bàn, và tôi nhớ lại ... Đúng rồi, chiếc bàn học rộng mênh mông của ngày xa xưa ấy! Năm mươi năm trong một đời người quả không phải là ngắn. Tôi năm nay đã năm mươi bảy tuổi. Tôi đã ngồi bên chiếc bàn này để làm quen với hai mươi bốn mẫu tự Việt Ngữ lần đầu tiên, lúc lên bảy tuổi. Chiếc bàn hồi đó cao quá, đến cầm tôi, và tập vở học trò thì toàn giấy trắng, chỉ có trang đầu chứa những chữ cái lớn do chú tôi "vẽ" ngay hàng thẳng lối cho tôi tập nhận diện chúng. Và bây giờ, ngót năm mươi năm sau cái ngày xa lắc xa lơ ấy, tôi lại ngồi bên chiếc bàn của ngày xưa, với người thầy học đầu tiên trong đời ấy. Tôi trở về một khởi điểm. Chắc chú tôi cũng đang trở về một khởi điểm nào đó của chú. Trong một đời người ai cũng có nhiều khởi điểm. Không phải ai cũng có dịp trở về những khởi điểm đó. Tôi trở về một khởi điểm không ngờ, khởi điểm của "cơm cha áo mẹ chữ thầy"!

Bỗng dưng chiếc bàn học ngày xưa, được gọi lại một cách tình cờ, lại chia trí tôi. Có một cái gì, như một niềm riêng, một mớ ý nghĩ hỗn độn, hay một chạnh lòng, làm chùng xuống trong tôi một tình cảm nao nao. Tôi vẫn nói chuyện với chú tôi, vẫn không quên những thăm hỏi của một người đi xa đã lâu, nhưng ý nghĩ về chiếc bàn học thời thơ ấu vẫn không rời tôi. Chú tôi dường như quên ngay chiếc bàn kỷ niệm chú vừa nhắc, và dẫn dắt những chuyện trò của chúng tôi đi miên man trong hiện tại, thỉnh thoảng mới quay lại quá khứ trong chốc lát, ở những đoạn có liên quan tới câu chuyện đang đề cập. Chú không có khuynh hướng kể nhiều về chuyện xưa như phần đông người già. Tôi bỗng khám phá ra rằng cái đặc điểm đó làm cho đối thoại giữa chú với người khác thế hệ dễ dàng và hứng thú. Đành rằng một kẻ đi xa nhiều năm quay về như tôi luôn luôn mang một mong mỏi tìm lại những xúc cảm êm đềm của cảnh cũ người xưa, nhưng nếu suốt buổi gặp nhau tôi phải sống với những bóng hình xưa cũ, với những sự việc đã theo tháng ngày trôi xuôi như nước dưới chân cầu, và không còn dính dáng tới thực tại đang diễn ra chung quanh, chắc tôi phải lúng túng đối diện với một người đã tách lìa với hiện tại, một người chỉ thuộc về quá khứ. Cái hố sâu ngăn cách giữa trẻ con và người lớn - giữa tôi và chú tôi - bỗng dưng bây giờ như đã bị lấp gần đầy. Chắc chú tôi cũng thấy thế. Cái khoảng cách mười ba năm giữa hai con người, năm mươi bảy tuổi và bảy mươi tuổi, không còn là khoảng cách điệu vọng giữa một cậu bé lên bảy và một trang thanh niên hai mươi. Dường như càng ngày chúng tôi càng gần đồng qui. Một người bạn cũ, được đào tạo trong ngành sư phạm, có lần đã nói với tôi rằng mỗi con người từ lúc bé cho đến mười lăm tuổi đã học hết phân nửa những hiểu biết của một con người trưởng thành. Tôi bỗng thấy gần gũi với điều mà khoa tâm lý sư phạm kia nói; cái tỷ lệ nghịch giữa khả năng hấp thụ và tuổi tác giải thích tại sao tôi thấy cái hố phân cách giữa chú tôi và tôi càng ngày càng mất dần.

Tôi lại nhìn chiếc bàn học - một cử chỉ tượng trưng - và cảm thấy một cái mốc thời gian. Những bóng hình của người thân yêu bây giờ không còn nữa lướt nhanh qua trí tôi, những hình bóng lúc mờ nhạt, lúc đậm nét. Rồi hình ảnh mẹ tôi, kèm theo những kỳ vọng của Người được khơi dậy. Tôi không giữ một ký ức nào rõ ràng về cha tôi, bởi lẽ ông mất lúc tôi còn bé quá. Vâng, những kỳ vọng của một người mẹ về con mình! Tôi đã học được những gì kể từ cái giây phút đầu tiên làm một cậu bé con người mùi giấy mới, thấy những nét lạ lùng sỗ ngang dọc, những hình vòng tròn, những dấu móc, những đường cong uốn éo hở hay khép kín: những biểu thị của chữ nghĩa, của học hành. Tôi đã học được những gì từ điểm khởi hành đó? Tôi đã là một con chim non rời bỏ cái tổ học hành khi mới vừa đủ lông cánh để bay những khoảng cách ngắn. Tôi đã bay ra khỏi ngôi trường làng, ra khỏi lũy tre làng, đã đậu tạm ở một tỉnh lỵ nhỏ, tôi đã bay đến những phố phường rộn rịp rất xa làng quê của mình. Tôi đã cố gắng cầm thêm cho mình những chiếc lông vũ của học hành, những mong sẽ trở thành đại bàng để bay cao, cao vút từng mây... Tôi đã không thành đại bàng, vì tôi không đủ lông vũ để làm loài đại bàng. Bây giờ nhìn lại chiếc bàn học ngày xưa, nhìn lại những gì tôi đã được, đã thua trên chiến trận của cuộc đời, tôi thấy đứng đưng với "giấc mộng đại bàng" không thành. Tôi làm được hay không làm được đại bàng không còn quan trọng nữa, và có quan trọng chăng là ngày xưa, ở kỳ vọng của bao người thân. Bây giờ tôi thấy làm loài chim nào thì vẫn không thoát khỏi những cay đắng của "hơn thua" trong cuộc đời này.

Chú tôi hỏi về những năm tháng phiêu bạt nơi xứ người. Tôi vẫn an chú và gia đình về thời gian dài đằng đẳng tôi xa quê. Chúng tôi nói về những khung trời kỷ niệm chung. Chúng tôi nói chuyện xưa và chuyện nay. Chúng tôi nói về những vui buồn, những thăng trầm trong cuộc sống của nhau. Bỗng nhiên trong hai chúng tôi, chính tôi là người bộc lộ ít nhiều cay đắng về cuộc đời đã ném trải. Chú tôi thì không thể. Nếu thăng hoặc ông có nói đến những tấn tuồng của cuộc đời mà ông đã hứng chịu thì thái độ vẫn bình thản như nói về một phần không thể thiếu trong đời sống. Có phải cay cú với cuộc đời là dấu hiệu chưa trưởng thành, có phải người già từng trải nhiều mới đạt tới thái độ bình chân như vại trước mọi màn lớp của cuộc đời? Tôi không sao giải đáp được. Nhưng tôi bỗng chú ý tới lời của chú:

- Cái rối rắm, cái phiền toái của đời sống là tương quan giữa con người với con người. Hồi trẻ chú cũng bất mãn với cái mà ta gọi là tình đời, thói đời, vân vân, nhưng rồi chú tìm ra một thái độ cho mình là cứ bình tâm. Và thái độ đó giúp chú sống thoải mái hơn trước nhiều. Ta không buông xuôi, nhưng hãy xem đối trá, lừa lọc, phản bội, v.v... như là một phần của cái luật bù trừ rộng lớn của Trời Đất. Những ai phải xử dụng tới những vũ khí đó là vì Trời Đất đã cho họ những thứ đó để họ sống còn; còn ai không cần tới những phương tiện đó để tồn tại thì Trời Đất không phú cho họ.

Tôi không biết có nên tin điều chú tôi vừa nói, như ngày xưa tôi đã tin những điều chú dạy vỡ lòng cho tôi. Ngày xưa tôi đã tin chú hoàn toàn khi chú chỉ cho tôi "đây là chữ A, đây là chữ B...", hoặc 2 cộng với 2 thành 4, v.v. Còn bây giờ thì sao? Đứng năm mươi năm sau chúng tôi lại cùng ngồi xuống bên chiếc bàn học ngày xưa, và chú tôi không dạy chữ nghĩa cho tôi nữa, mà chú đang bàn về một bài học khác, bài học của đời sống. Thốt nhiên tôi có cảm tưởng chiếc bàn này mệnh mệnh hơn cách nay năm mươi năm tôi nhìn thấy. Đón tôi trở về thăm chốn xưa hôm nay, chú tôi không nói những điều tù hãm như lũy tre làng ngày nào; những điều chú nói bây giờ dường như chẳng có biên giới, chẳng có xưa và nay; nó như đã tiếp giáp với Trời Đất.

Tôi lại nghĩ đến Jean-Jacques Rousseau với lý thuyết về một nền giáo dục tiêu cực: giáo dục bằng cách chẳng giáo dục gì cả, để đứa bé sống "thoát tục", không thành kiến,

không nô lệ lẽ thói xã hội trước khi tiếp nhận nền giáo dục tích cực là sự truyền dạy điều hay lẽ phải. Tôi không định làm một so sánh, nhưng một người thì đổ lỗi cho xã hội về sự hư hỏng của con người, và một người thì qui mọi điều vào tâm qua ngã "thiên phú". Nhưng nghĩ cho cùng, nếu có xã hội dự phần thì mới phải sử dụng "điều thiên phú". Tôi mơ hồ thấy câu nói của chú tôi có một cái gì gần gũi với nhà tư tưởng Pháp ở thế kỷ thứ 18, tuy mỗi bên xem xét sự việc theo một phương pháp riêng. Tôi bỗng có lại cái cảm giác dễ chịu của những ngày xa lắc xa lơ mỗi lần hiểu được một bài tính đố của chú. Và bài tính nào cũng đặt người giải trước một tình thế cố định, những bài toán ngày nhỏ hay những con tính bây giờ. Chú tôi không có tham vọng thay đổi sự việc của đời sống, mà sự việc tự nó biến đổi "từ con rắn sang sợi dây thừng" dưới nhãn quan của chú!

Tôi từ già chú mà lòng không ngăn nổi một thoáng u hoài nhân thế. Dĩ nhiên tôi mong còn gặp lại chú. Nếu điều đó không xảy ra được vì hoàn cảnh chú hay hoàn cảnh tôi - ai biết được - hóa ra đây sẽ là lần sau cùng chúng tôi ngồi với nhau bên chiếc bàn học ngày xưa chẳng? Nếu quả vậy thì cũng còn một an ủi: chiếc bàn học đã có thủy, có chung - chiếc bàn khai tâm và dưỡng tâm.

Phụ đính:



tranh Bảo Huân

Mưa gió xa muôn trùng

*Qua truyện này tác giả xin thắp một
nén hương lòng cho nhạc sĩ Văn Cao*

Mới hơn tám giờ tối mà mọi nhà trong khu quận lỵ nhỏ bé này đều cửa đóng then gài. Chỉ có ánh đèn le lói qua các khe hở của vách ván là dấu hiệu người ta còn thức. Mưa vẫn nặng hạt và đều đều với từng cơn gió thỉnh thoảng đẩy làn mưa thành những đường chỉ buông xiêng xiêng trước ánh đèn xe. Có lẽ một phần vì tình hình chiến sự có vẻ bất ổn sau một loạt đột biến như các vụ di tản chiến thuật ở miền Trung, rồi ở Cao Nguyên, và một phần vì trời mưa nên người dân ở đây đi nghỉ sớm.

Chiếc xe jeep nhà binh dừng trước một căn nhà mái tôn với ánh đèn bên trong hắt qua các khe cửa cửa sổ lá sách đã đóng lại. Rạng nhảy ra khỏi xe, và tài xế cho xe lao đi. Chàng dò dẫm mấy bậc thềm trước khi có thể chạm tay vào cánh cửa. Chàng đứng im nghe ngóng mấy giây. Im phăng phắc - không có lấy một tiếng xầm xì bên trong. Dán mắt vào một khe hở của vách ván, Rạng vừa thoáng thấy bóng dáng Trâm đang ngồi

chấm bài bên ngọn đèn dầu. Trâm là một cô giáo mấy năm nay.

Rạng đưa tay định gõ cửa, nhưng dừng lại. Tiếng gõ cửa ban đêm thường làm người ta sợ. Chàng nói lớn nhưng ôn tồn:

- Trâm mở cửa cho anh. Rạng đây!

Một cánh cửa sổ hé mở và một mái tóc xõa in hình trong khung cửa, rồi một giọng con gái reo vui:

- Anh Rạng!

Cửa mở. Rạng bước vào nhà với bộ áo quần trận phong trần lấm tẩm những hạt mưa, và Trâm đứng nép một bên ngưỡng lối. Nàng nhìn Rạng từ đầu đến chân rồi hỏi:

- Thật là lâu anh mới đến. Đi công tác một mình hay cả đơn vị?

- Bọn anh lại sắp được ném vào một lò lửa nào đây. Lâu quá nay mới có dịp qua vùng này nên ghé thăm hai bác và Trâm.

- Ba má em lên Sài Gòn lo đám hỏi cho anh Trục, mai mới về. Tối nay anh ở lại đây nhé. Một năm rồi anh mới ghé. Đi đâu mà biệt tích lâu dữ vậy?

Câu nói thân tình làm Rạng cảm thấy dễ chịu, thoải mái, một thứ cảm giác chỉ có mái ấm gia đình mới đem lại. Gia đình của Trâm là một mái ấm gia đình thứ hai đối với quãng đời nhiều xê dịch của Rạng. Trục, anh của Trâm, là bạn thân của Rạng từ thuở nhỏ. Nhưng chưa bao giờ ý nghĩ đi "cua" em gái bạn đến với Rạng. Không phải vì Trâm không đẹp cỡ chim sa cá lặn. Thật ra, một nhan sắc ưa nhìn như Trâm cũng đủ cho những thằng con trai như Rạng dẹt mộng ước, mặc dù tuổi trẻ nào cũng mang ảo tưởng mình không thiếu giai nhân.

Có lẽ vì "lỡ" thân thiết với Trục quá, và "lỡ" cư xử thân tình với Trâm từ hồi nào không hay nên "trở mòi" thì hơi kỳ! Rạng thấy chẳng cần phân tích làm gì. Có thể tình thế là như vậy, và có thể cũng không hẳn đúng, nhưng chàng biết mình mến mọi người trong gia đình này, chàng thấy mình quý Trâm vì sự chân thật của nàng. Chàng vẫn tìm thấy ở gia đình này một điểm tựa tinh thần, nhất là với Trâm. Rạng đáp:

- Anh là cá biển chim trời mà!

- Hay bị cô nào xích anh lại bấy lâu nay?

Đôi mắt Trâm long lanh một vẻ mà Rạng không nói được là một tia nhìn diễu cợt hay thăm dò. Chàng nói:

- Chỉ có thằng Trục sắp bị một người con gái xích lại thì đúng hơn.

Trâm cười:

- Bị xích hay được xích đây? Cả anh nữa, phải được xích mới nên người!

Rạng cười lớn và nhìn Trâm. Chắc đúng vậy. Em phải xích anh lại đi Trâm. Trong một

thoáng Rạng nghĩ đến những người con gái khác mình quen biết. Chẳng có ai đủ "tư cách" buộc chân chàng lại. Trâm thì khác. Ô hay. sao lại đi so sánh như thế kia! Vấn đề không đặt ra như vậy. Trâm là Trâm. Trâm không nằm trong bảng sắp hạng những bóng hồng chàng chạy theo. Trâm mang một nghĩa lý khác đối với Rạng; không phải một cái đích chàng nhắm tới, nhưng cũng không phải một đối tượng để đùa cợt; không phải là tình yêu để lo lắng, tận tụy, nhưng cũng không phải một hình bóng thoáng qua rồi mất hút trong quên lãng. Vị trí của nàng là một cõi nào đó trong ý thức của Rạng, ở đó mỗi lần bất chợt tìm đến chàng thấy một sự ấm áp, vỗ về.

Trâm là một loại ốc đảo trong sa mạc của một lữ hành. Với Rạng Trâm thật là gần gũi, thân tình mà không là người tình. Tuy không lãng mạn chàng vẫn thấy cái đường ranh mờ ảo trong tâm hồn mình có cái gì đẹp và dễ chịu hơn một tương giao xác định và kề cận của tình yêu trai gái. Đối diện Trâm chàng cảm thấy một tự do, một phóng khoáng, và cùng lúc, một tương kính. Nhưng tất cả cái đó sẽ mất đi, hoặc sẽ hết nguyên vẹn với một lời tỏ tình, một cặp môi hôn, hay một vòng tay ôm siết cuồng si. Có thể đó chính là đường ranh mờ ảo và đẹp bắt chàng dừng lại. Và gặp lại Trâm sau một thời gian xê dịch đó đây bao giờ cũng là một hạnh phúc đối với Rạng. Trâm là một thứ em gái mà Rạng có thể thổ lộ tâm sự mà chính Lan, em gái Rạng, cũng khó có thể chia sẻ hay cảm thông.

Rạng kéo một chiếc ghế và ngồi đối diện với chồng bài vở Trâm đang chăm đở. Trâm đi rót nước trà vào tách và bưng đặt lên bàn trước mặt Rạng, đoan, ngồi vào vị trí cũ. Nàng thu vén chồng bài vở, dẹp sang một bên, và tiếp chuyện Rạng. Thôi thì đủ thứ chuyện, chuyện đời, chuyện nắng, chuyện mưa ... Rạng có cảm tưởng cái giọng tương đắc của hai người không bao giờ bị cắt đứt, mà chỉ gián đoạn vì những năm tháng chia xa để lại tiếp tục khi tái ngộ.

Rạng chợt thấy một bản nhạc để ở góc bàn và với tay cầm xem: bản "Bến Xuân" của nhạc sĩ Văn Cao. Đó là một trong số các bản ưa thích của Rạng và chàng nghĩ có lẽ cũng là một bản ưa chuộng của Trâm. Rạng không quên Trâm có một giọng ca khá điêu luyện. Có lúc Rạng đã nghĩ nếu Trâm quyết định đi theo nghề ca hát có lẽ nàng cũng đã thành công. Trâm chợt hỏi:

- Anh Rạng biết bản nhạc này không?

- Biết thôi à? Còn mê nữa kia.

Gương mặt Trâm thoáng một vẻ hài lòng của một kẻ bắt gặp điều mình tìm kiếm. Nàng nói nhanh và khẽ:

- Em hát tặng anh nhé.

Rạng trao bản nhạc cho Trâm, ngồi ngay ngắn như đón nhận một món quà. Liếc nhìn về "nghiêm trang" của Rạng, Trâm mỉm cười rất tươi:

- Không có đàn thành hơi khó ca.

Và giọng trong trẻo, truyền cảm của Trâm cất lên trong gian nhà nhỏ, giữa một không gian im vắng về đêm chỉ có tiếng mưa rơi, gió thổi bên ngoài, và chỉ có hai người với nhau...

"Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước

Em đến tôi một lần..."

Âm thanh trầm bổng của lời ca ru Rạng vào một cõi mộng đẹp vô ngần. Chàng chiến binh Rạng giã từ những dốc cao, những lũng sâu, những con đường mòn tử địa với những âm thanh chất chứa của đủ loại súng, với mùi khói súng khét lẹt, ở đó não cân tê dại hay căng thẳng, để:

"Đi nhau theo dốc suối nơi ven đồi

Còn thấy chim ghen lời âu yếm.

Tới đây chân bước cùng ngập ngừng

Mắt em như dáng thuyền soi nước..."

Rạng nghĩ chưa bao giờ giọng ca của Trâm hay đến thế, một giọng ca không kèn trống phụ họa, không có kỹ thuật âm thanh tăng cường. Nếu có bao giờ ta hy hữu chiêm ngưỡng một dung nhan Tây Thi không son phấn thì đó chính là cảm giác của Rạng lúc này đây, khi lắng nghe lời ca trầm trụi của Trâm bằng xương bằng thịt! Lòng chàng lâng lâng. Đôi uyên ương với căn nhà bên suối mộng mị trong thế giới âm thanh kia ở trong cõi lòng của mỗi người nghe nhạc.

Rồi lời hai của bài ca làm tâm hồn Rạng chùng xuống một cảm xúc khó tả. Từ một trạng thái lâng lâng ngây ngất chàng bước vào một tình cảm nao nao. Cõi mộng chàng bước vào đầu bài ca bây giờ đã tan biến, đã ra đi theo bóng giai nhân:

"Nhà tôi sao vẫn còn ngỡ ngác

Em vắng tôi một chiều

Bến nước tiêu điều

Còn hăng in nét dáng yêu..."

Giọng Trâm ngân dài với âm cuối bản nhạc, rồi nàng ngược lên nhìn Rạng mỉm cười, khẽ hỏi:

- Nghe được không, anh Rạng?

- Tuyệt! Anh nhớ lại, có lẽ chưa bao giờ Trâm ca hay như đêm nay. Và bản "Bến Xuân" là một trong những bản yêu thích của anh, nhưng chưa lần nào câu ca

"Người đi theo mưa gió xa muôn trùng

Dừng bước phiêu du về bến cũ..."

lại làm anh cảm xúc như bây giờ. Lời ca đã làm anh nao nao; anh cảm mà không diễn đạt được. Có lẽ anh đang sống trong câu ca đó, hay câu hát đã diễn tả hộ anh những gì anh thể nghiệm về một phần đời của mình, hay những linh cảm của mình về những

ngày mưa gió đang chờ... Anh thật không biết diễn tả thế nào, nhưng cảm ơn Trâm về một giọng ca cùng một bài ca hay.

- Em tin là anh khen thật chứ không khen lấy lòng. Bỗng nhiên em thấy rung cảm theo từng lời ca, và có lẽ vì thế làn hơi có cảm hứng phải khác lạ hơn mọi lần. Có điều lạ là em cũng có cùng một ấn tượng như anh về hình ảnh "mưa gió xa muôn trùng".

Rạng im lặng, chẳng biết nói lời gì. Chàng đang tận hưởng một khoái cảm lâng lâng vì vừa có được một sự đồng cảm. Rạng nghĩ, nếu đời sống còn có những phút giây cộng hưởng hiếm hoi của hai tâm hồn thì vẫn còn nhiều lý thú, chứ không đến nỗi nhàm chán; đó là một thứ hạnh phúc mong manh và tiềm tàng. Rạng thấy từ trước đến giờ Trâm thường có cùng một cảm ứng với chàng trước nhiều sự vật, từ dáng vẻ một giò sông đến cảnh trí một hoàng hôn, từ một cuốn phim đến một nhạc khúc như đêm nay. v.v. Chàng thấy tâm hồn Trâm là một tâm hồn đẹp và nhạy cảm; nó lai láng như sông nước vùng quê hương mưa nắng hai mùa trong đó nằng lớn lên.

Tiếng mưa rơi đều đều trên mái tôn hòa với âm thanh vi vu của từng cơn gió lướt qua vách ván làm hai người lặng im nghe. Tự nhiên Rạng thấy ngại bước đường "mưa gió xa muôn trùng" mà ngày mai, ngày kia, và biết đâu đêm nay chàng phải xông pha. Chàng bắt gặp ánh mắt Trâm, và bỗng nhiên chàng tin Trâm cũng đang "nhìn" mưa gió như mình. Tình yêu là sự hòa hợp của hai tâm hồn và thể xác. Có đúng như định nghĩa cổ điển kia không? Lại định nghĩa! Làm sao định nghĩa được điều không thể định nghĩa! Và tại sao mình lại moi ký ức ra cái câu quái đản kia? Đã có tình yêu chưa mà sao xuyên. Anh cũng muốn hỏi Trâm đấy. Rạng không biết mình đang nhìn Trâm hơi lâu. Lần đầu tiên từ ngày quen Rạng, Trâm cúi xuống tránh tia nhìn của chàng.

Rạng lên tiếng phá tan sự im lặng:

- Thế là Trâm quyết định lấy vợ. Cũng đương sự đó phải không?

Trâm chưa kịp trả lời bỗng có tiếng gõ cửa. Rạng đến bên cửa sổ nhìn và nhận ra một chiếc xe jeep nhà binh đỗ trước nhà. Bên thềm chàng nhận ra dáng thấp bé của Cảnh, viên sĩ quan phụ trách kế hoạch hành quân. Rạng mở cửa bước hẳn ra đứng dưới mái hiên bên cạnh Cảnh. Cảnh bảo nhỏ:

- Về thôi. Lệnh khẩn cấp đêm nay lên đường. Kế hoạch trực thăng vận hủy bỏ.

Rạng thấy tim mình đập nhanh lên một tí, nhưng không hẳn một sự buốt nhói. Chàng chẳng còn lạ với cái màn chột đến chột đi của kiếp sống quân ngũ thời chiến. Chỉ vì Rạng vừa nghĩ đến Trâm. Chắc nàng sẽ nhớ mãi đêm "mưa gió xa muôn trùng" này. Nhớ hay tiếc nhớ? Thôi đừng tiếc nghe Trâm, để cho đêm nay trở thành một hoài niệm đẹp về sau. Ý nghĩ ngủ lại đêm trong căn nhà chỉ có chàng và Trâm làm chàng lo sợ vẫn vợ, sợ biên giới mờ ảo trong lòng mình rồi sẽ mất... Thôi thế càng hay. Nhưng Rạng bỗng nghe lòng mình thầm hứa sẽ quay lại.

* *

Từ sở làm ra Rạng lái xe đến thẳng nhà vợ chồng Tùng, người bạn chàng quen biết mấy năm nay, từ lúc "thiên đô" về vùng New England buốt giá này. "Bọn tớ vừa nhận được một bức thư từ Việt Nam, trong đó có một câu thật bất ngờ nhắn gửi cậu. Không

thể đọc qua phone, cũng không tiện mang đến nhà cho cậu xem. Cậu ghé lại tớ đi... đàn ông hay đàn bà thì cậu sẽ biết, không muốn tiết lộ sớm!"

Suốt buổi tối hôm qua, rồi cả ngày hôm nay ở sở làm Rạng không ngớt nghĩ đến lời của Tùng. Có thật có một thư như thế hay tên Tùng này lại lừa mình đến để uống vài chai bia với hắn, như có lần hắn đã làm hồi năm ngoái. Nhưng Rạng có linh cảm lần này Tùng nói thật. Rạng moi ký ức nhưng đành chịu, không tìm nổi một liên tưởng hợp lý. Chàng nghĩ đến nội dung điển hình của những bức thư từ Việt Nam: những lời cầu cứu, những bức thư kể chuyện chạy gạo kiếm cơm. Trong một xứ sở với những thực tại kinh tế bi đát, và một nền cai trị hà khắc, độc đoán, ai còn lòng dạ viết thư khơi lại những kỷ niệm xưa, những ân tình cũ, nếu không một ẩn ý đánh thức chút tình cảm còn sót lại ở những thân nhân, bạn bè giờ đây đang no đủ ở ngoài nước. Có thể một lời nhắn gửi như thế lắm.

Vừa trông thấy Rạng vợ Tùng tươi cười nói:

- Anh Rạng ngồi xuống đây, bình tĩnh lại nhé!

Tùng cầm tờ thư bằng giấy mỏng, loại giấy viết thư ở Việt Nam người ta vẫn dùng, chỉ chít chữ nhỏ li ti viết tràn ra cả ngoài lề, đưa cho Rạng:

- Cái câu liên quan tới cậu tớ gạch đít bằng bút đỏ. Nhưng cậu có thể đọc hết bức thư.

Rạng dán mắt ngay vào hàng chữ có gạch đỏ. Chỉ vờn vờn một câu, không dài, không ngắn, thật đầy đủ, và cũng thật... khó tá! Nó sắc như nhát dao bổ đôi ý thức Rạng. Trâm! Có thể mà Rạng đã không nghĩ ra. Vâng, chàng chỉ không nghĩ ra, chứ không thể quên nàng. Làm sao có thể nghĩ đến được, vì đời sống là một chuỗi những tình cờ. Tình cờ chàng quen biết vợ chồng Tùng. Và Trâm là tình cờ như thế nào với hai người này? Rạng tò mò đọc bức thư từ đầu đến cuối để cuối cùng cũng phải hỏi Mai, vợ Tùng, về liên hệ họ hàng với Trâm. Mai và Trâm là đôi chị em con dì. Rạng đọc lại những chữ gạch đỏ một lần nữa trước khi trả tờ thư lại cho vợ chồng Tùng. "Cho em gửi lời thăm anh Rạng và nhắn với anh rằng người đi theo mưa gió xa muôn trùng bao giờ mới về thăm lại Việt Nam".

Mai hỏi một câu thăm dò:

- Chắc hai người có nhiều kỷ niệm đặc biệt với nhau lắm thì phải?

Rạng mỉm cười, lòng phân vân, tự hỏi có nên kể lại cái điển tích "mưa gió xa muôn trùng" của một đêm năm xưa không. Chàng chẳng thấy hứng thú khơi lại chút tro tàn dĩ vãng của mình và Trâm. Rạng nghĩ có lẽ một ai đó đã đúng khi nói rằng đàn bà thường chất chiu kỷ niệm mà đàn ông thì không thích sống với kỷ niệm nhiều. Rạng chậm rãi:

- Không có kỷ niệm gì đặc biệt cả, chị ơi. Cô ấy nhắc lại câu ca trong bản "Bến Xuân" của Văn Cao để trêu tôi đấy. Số là hồi đó tôi hay đến nhà chơi với Trục, và Trâm biết tôi rất thích câu hát đó, thể thôi.

Dù không chắc chiu cái kỷ niệm năm xưa như Trâm, dù ký ức mình chẳng mấy khi khơi lại nó trong gần hai mươi năm nay, dù bây giờ bên cạnh mình đã có hẳn một người đàn bà và bốn nhóc con nhi nhô, và dù cuộc sống xứ này như bánh xe lăn quay không cho chàng ngừng nghĩ, Rạng phải nhận rằng lời thư của Trâm đã len vào tâm tư chàng qua

một ngõ ngách khác. Trâm không chỉ là một kỷ niệm.

Đêm từ giã Trâm ra đi, Rạng đã theo đơn vị di chuyển về hướng Cần Thơ. Cả tiểu đoàn không ai biết mục đích chuyển quân, chỉ làm theo lệnh trên. Trưa hôm sau, khi còn cách phi trường Trà Nóc ba cây số, Rạng và tất cả đồng đội sửng sốt nghe lệnh đầu hàng phát đi từ Sài Gòn! Tại sao? Miền Tây mệnh mông không hề nhận một dấu hiệu nào của chiến trận khốc liệt, đơn vị chàng còn nguyên vẹn, cả một quân đoàn còn nguyên vẹn, và bao nhiêu quân đoàn khác nữa...

Tại sao? Mọi người lặng thinh, trầm ngâm. Rạng nhìn lại những năm tháng miệt mài phong sương, nghĩ đến những đồng đội đã gục xuống. Đơn vị trưởng đi họp về cho hay mọi người có thể tự do về nhà hay theo đến điểm hẹn để được tàu đón rời Việt Nam. Rạng đã thấy những giọt nước mắt long lanh trên nhiều bộ mặt. Dĩ nhiên Rạng chấp nhận ra đi. Từng khuôn mặt của người thân hiện về trong trí chàng. Rạng sắp bỏ lại tất cả. Bỗng khuôn mặt Trâm hiện ra rõ nét nhất và bao trùm cả không gian! Nàng sẽ ở lại hay cũng ra đi? Làm sao Trâm có thể có phương tiện. Hay là mình chạy về rủ Trâm cùng đi? Không được, trễ rồi! Bây giờ Rạng còn nhớ rõ lúc đứng trên tàu trực chỉ hướng Phi Luật Tân, nhìn trời nước mệnh mông, chàng đã nghĩ đến Trâm nhiều hơn nghĩ về người thân của mình. Chàng không nhớ mình đang đi xa Việt Nam, mà chỉ thấy mình thực sự xa Trâm. Hình ảnh Trâm bị bỏ lại xa dần, nhòa dần sau muôn trùng sóng. Và bây giờ Rạng còn nhớ rõ trên con tàu vượt trùng dương buồn bã năm ấy mình đã quay nhìn về Việt Nam thắm nói, "Trâm ơi, giờ đây xa bến bờ anh mới thật sự đi theo mưa gió xa muôn trùng..."

Thung lũng La Drang

Hollywood đã dựng lại một trận đánh nổi tiếng giữa lực lượng của Sư Đoàn 1 Không Kỳ Mỹ (1st Cavalry Division) và lực lượng chính qui Bắc Việt năm 1965 tại thung lũng La Drang, Cao Nguyên Trung Phần Việt Nam, qua phim "We Were Soldiers", dựa trên cuốn hồi ký chiến trường của Cựu Trung Tướng Harold G. Moore và phóng viên chiến trường Joseph L. Galloway, cuốn "We Were Soldiers Once ... and Young". Có điều đáng tiếc là người làm phim đã không thực hiện được cảnh trí thật sự của vùng Cao Nguyên Trung Phần, bãi chiến trường xưa. Khán giả nào đã từng biết ít nhiều về vùng cao nguyên đó hẳn dễ thấy cảnh trí một nơi nào khác - có thể là Thái Lan, Phi Luật Tân v.v. - đã được lồng vào phim; vài cựu chiến binh Mỹ cũng đã có cùng nhận xét đó. Kẻ viết bài này đã từng có cơ duyên "gặp gỡ" núi rừng đó xin sơ lược đôi điều về "chốn xưa".

Thung Lũng Tử Thần nổi tiếng cả nước Mỹ

Năm 1965, lúc tình hình chiến sự sôi động tại Cao Nguyên Trung Phần, thì tôi đang vất vả với những tháng ngày hành quân tại Khe Sanh, Lao Bảo, vùng biên giới của tỉnh Quảng Trị với vùng Tchépone của Lào. Thời gian đó tôi nghe tin trại Lực Lượng Đặc

Biệt Đức Cơ bị quân chính qui Bắc Việt vây hãm hai tháng trời (từ tháng 8 đến tháng 10), rồi đến phiên một trại Lực Lượng Đặc Biệt khác, trại Plei Me phía nam Đức Cơ, bị một lực lượng đông đảo quân Bắc Việt tấn công năm ngày liên tiếp vào cuối tháng 10, tức cuối mùa mưa Cao Nguyên. Lực lượng giải vây cho Plei Me, một cuộc hành quân cấp trung đoàn phối hợp bộ binh và thiết giáp của QLVNCH, với yểm trợ của phi pháo đã lọt vào trận địa phục kích của địch dài 4 cây số trên tỉnh lộ 5, phía nam tỉnh lỵ Plei Ku. Nhưng lực lượng hành quân đã phản kích hiệu quả, bẻ gãy kế hoạch đả viện của đối phương.

Tưởng mọi sự của chiến trường Cao Nguyên như vậy đã được "dàn xếp" ổn thỏa, và đối phương sẽ chờ mùa mưa năm sau mới giao đấu lại! Nhưng không phải thế. Tôi lại nghe tin các đơn vị của sư đoàn 1 Không Kỳ Mỹ trong chiến dịch lùng tìm "tàn quân" Bắc Việt đang rút về hướng tây của trại lực Lượng Đặc Biệt Plei Me đã chạm địch nặng tại thung lũng la Drang, và báo chí Mỹ đã mô tả cường độ giao tranh là đẫm máu nhất từ đầu cuộc chiến tời giờ. Lúc bấy giờ tôi chỉ biết đại khái như thế, và địa danh "la Drang" lọt vào tai mình một cách mơ hồ, lạ lẫm như nghe nói đến một vùng đất xa xôi nào mà mình chẳng hề nghĩ sẽ có ngày đặt chân đến. Còn đối với đa số người Việt có lẽ thung lũng la Drang lại còn xa lạ hơn nữa, một cái tên chưa hề nghe bao giờ. Nhưng oái oăm thay, dường như cả nước Mỹ trong những ngày cuối thu năm 1965 ấy đều nghe nói đến "la Drang", bởi vì đó là thời sự nóng bỏng nhất hồi đó, và một số con em họ đã bỏ mình ở đó..

Mặc dù khuôn khổ bài này là trình bày đôi điều về thung lũng la Drang, không phải về trận đánh tại nơi ấy, nhưng thiết nghĩ cũng cần đề cập ngắn gọn đôi giòng về chiến trận tại la Drang để người đọc có thể thấy vì sao thung lũng được mệnh danh là Thung Lũng Tử Thần. Vào ngày 14-11-1965 một tiểu đoàn 450 người, do Trung Tá Harold G. Moore chỉ huy, đã đổ bộ bằng trực thăng xuống một mảng rừng trống với ngụy danh là bãi đáp X-Ray (landing zone X-Ray) trong thung lũng la Drang, dưới chân núi Chu Pong về phía tây nam thị xã Plei Ku khoảng sáu mươi cây số. Lập tức khoảng hai nghìn quân chính qui Bắc Việt đã bao vây đánh tiểu đoàn Mỹ. Lực lượng Mỹ nhờ hỏa lực của pháo binh, không quân, và nhờ tinh thần chiến đấu, sau ba ngày đêm chống trả với nhiều đợt xung phong biển người của đối phương đã đẩy lui địch. Cả hai bên đều tổn thất nặng. Cuốn phim "We Were Soldiers" trong đó tài tử Mel Gibson đóng vai người hùng Harold G. Moore đã dựng lại cảnh chiến trường này. Ba ngày sau, cách xa bãi chiến trường X-Ray khoảng 6 cây số, tại một khoảnh rừng trống với ngụy danh bãi đáp Albany (landing zone Albany) cũng trong thung lũng la Drang, một tiểu đoàn khác của Mỹ bị đối phương "đánh không còn một manh giáp". X-Ray và Albany là hai trận đánh tàn bạo nhất trong chiến tranh Việt Nam đã cho thung lũng la Drang cái tên hoàn toàn trái ngược với vẻ đẹp tự nhiên của nó: Thung Lũng Tử Thần (Valley of Death).

Thung Lũng Hoàng Hôn

Vào tháng Ba năm 1966 tôi rời vùng núi rừng Khe Sanh, A Shau, A Lưới của Vùng I Chiến Thuật, trôi nổi theo nhịp đời quân ngũ từ duyên hải Nha Trang, Cam Ranh, đến Dak To, Dak Sang của vùng Kon Tum. Rồi định mệnh đưa đẩy, khoảng đầu năm 1967 tôi được điều động đến Plei Me với cương vị trưởng trại Lực Lượng Đặc Biệt này. Hơn một năm trước tôi đã nghe nói đến Plei Me, tôi đã nghe nói đến thung lũng la Drang phía tây nó. Và bây giờ tôi sắp đặt chân lên vùng đất huyền thoại này. Vừa đến thành phố Plei Ku tôi đã "choáng ngợp" vì hai chữ "Plei Me" và "la Drang". Một trường học ở đây mang tên "Trường Trung Học Plei Me", doanh trại bộ tư lệnh Quân Đoàn II mang tên "Thành Plei Me", chiếc máy bay C-47 của vị tư lệnh Quân Đoàn II mang chữ "Plei

Me" đổ chối bên hông, và một bệnh viện ở Plei Ku mang tên "Dân Y Viện la Drang". Nếu tôi nhớ không lầm, người ta bảo đây là sáng kiến độc đáo của Trung Tướng Vĩnh Lộc, vị tư lệnh Quân Đoàn II lúc bấy giờ. Chắc vị tướng xuất thân từ binh chủng thiết giáp kia đã hãnh diện biết bao vì hai chiến trường Plei Me và la Drang xảy ra trong thời gian ông cầm vận mạng Quân Đoàn III!

Ngay ngày đầu tiên đến Plei Me tôi đã đi một vòng quanh tuyến phòng thủ trại để có một cái nhìn khái quát địa thế - một hành động hầu như đã trở thành bản tính thứ hai của mình sau bao năm tháng ở các đơn vị tác chiến. Và cái biển rừng cây mênh mông phía tây trại đã đập vào mắt tôi. Đã vệt gót giày ở những khu rừng già miền Trung, ở vùng tam biên Kontum, tầm nhìn chỉ quen với lưng sâu tiếp nối đỉnh cao, tôi chưa từng thấy một cánh rừng phẳng lì đến chân trời như thế. Thực ra, xa tít tắp trong sương khói tôi vẫn thấy dãy núi Chu Pong mờ ảo ở chân trời, nhưng đó là rặng núi cao độc nhất chế ngự cả một biển rừng cây thấp mênh mông phía tây trại Plei Me chạy đến tận biên giới Việt-Miên, và phía nam đến tận miệt bắc Ban Mê Thuột. Nhưng phải mấy ngày sau đó tôi mới khám phá ra rằng đặc điểm của bình nguyên bao la phía tây Plei Me không phải là biển lá rừng mênh mông mà là ánh hoàng hôn trên đó. Tôi đứng ngắm ánh chiều tà lộng lẫy về phía tây trại lần đầu tiên một chiều nọ và nghĩ chưa có nơi nào đẹp hơn. Nếu là một biển nước mênh mông thì cảnh sắc hoàng hôn sẽ đơn điệu, nhàm chán, tầm thường. Ánh mặt trời đỏ rực rọi trên mặt phẳng lá xanh chập chùng trải đến mút tầm nhìn, với những áng mây muôn màu ở chân trời, với sương khói lung linh như mưa bụi ngũ sắc rơi trên những ngọn núi xa xa thật khó tả bằng lời. Và chẳng tôi cũng đã cố gắng vẽ lại bức tranh ấy cách đây bảy năm - năm 1996 - trong truyện ngắn "Hoàng Hôn Trên Thung Lũng la Drang", và bây giờ chả lẽ lại lặp lại điệp khúc ấy. Với lại, viết về thung lũng la Drang hôm nay, tôi chỉ muốn làm một bài ký sự ngắn, xoay quanh sự kiện nhiều hơn. Một điều thú vị là chả riêng gì tôi bị mê hoặc vì vẻ đẹp của thiên nhiên kia, mà viên sĩ quan trường toán cổ vấn Mỹ, Đại Úy Scott, cũng đã từng say sưa ngắm nhìn hoàng hôn phía tây trại. Mỗi lần nhìn cảnh đẹp ấy ông ta đều thốt lên "sunset on la Drang Valley", một sự việc đã khiến cả toán Mỹ làm đề tài hài hước mỗi hoàng hôn vắng mặt ông. Đại để, một anh lính bưng ly rượu hoặc lon bia đến bên cửa sổ nhìn ra thung lũng tắm nắng chiều và lặp lại câu nói, "sunset on la Drang Valley" để cả nhóm cười ầm lên.

Vị Trí Địa Dư của Thung Lũng La Drang

Dãi đất về phía tây nam tỉnh lỵ Plei Ku là rừng thấp, chằng chịt suối, trải hàng mấy chục cây số đến tận biên giới Việt-Miên, và đến tỉnh Ban Mê Thuột kế cận. Trong toàn vùng chỉ có rặng núi Chu Pong là chi tiết địa hình nổi bật, tuy cao độ khoảng dưới một nghìn thước. Đó là một dãy núi chạy từ đông sang tây dài khoảng hai mươi lăm cây số, mà phần nằm trong đất Miên chiếm khoảng bảy cây số. Chiều nam bắc của dãy núi đo khoảng hai mươi cây số. Chu Pong là một tập hợp những hang động, những vách núi, những vực sâu, những thác nước, những thung lũng - một căn cứ địa rất tốt. Trong hai cuộc chiến tranh đã qua - chiến tranh Đông Dương 1945-1954, và chiến tranh Việt Nam 1965-1975 - Hà Nội đã dùng núi Chu Pong để trú quân và chứa kho tàng cho các chiến dịch ở Cao Nguyên Trung Phần. Dọc theo sườn phía bắc của dãy Chu Pong - từ chân núi đổ về mạn bắc - là một thung lũng khá rộng. Con sông la Drang, phát nguyên từ vùng gần đồn điền trà Catecka phía nam thị xã Plei Ku, cắt đôi thung lũng đó, lượn khúc qua thác ghềnh, chảy về tây, đổ vào đất Miên. Trải dài dọc đôi bờ con sông ở đoạn gần chân núi Chu Pong là thung lũng la Drang. Thung lũng này nằm về hướng nam-tây-nam tỉnh lỵ Plei Ku, và ở cách xa độ sáu mươi cây số. Đối với vị trí trại Lực Lượng Đặc Biệt Plei Me, nó nằm ở hướng chính tây, và cách xa khoảng trên hai mươi cây số. Như vậy,

để chính xác hơn, cái biển rừng cây mênh mông phía tây cứ điểm Plei Me gồm nhiều thung lũng hợp lại, và xa tít trong sương khói ở chân trời với dãy núi Chu Pong xanh lơ làm nền mới chính là thung lũng la Drang. Nhưng người ta quen gọi cái biển lá rừng trùng điệp phía tây trại là Thung Lũng la Drang, vì dòng la Drang là con suối quan trọng trong vùng.

Vẻ Đẹp Thiên Nhiên La Drang

Tôi "đến" với thung lũng la Drang trong một chuyến bay không thám (visual reconnaissance). Chiếc L 19 chỉ có hai người, tôi và anh chàng phi công Mỹ. cất cánh từ phi trường Plei Me, chúng tôi hướng về phía biên giới Việt-Miên, lướt trên một bề mặt rừng xanh thẫm khi thì bằng phẳng, khi thì lượn sóng, điểm xuyết bằng những con suối bọt lấp lánh, bằng những mảng rừng trống. Nhưng tuyệt nhiên không có một bóng người. Trong thời chiến bộ mặt rừng núi càng thêm hoang vu và bí hiểm!

Vùng mục tiêu quan sát là một đoạn của thung lũng la Drang mà tọa độ đã được xác định trên bản đồ. Phi cơ bay dọc theo con sông la Drang một đoạn rồi đánh nhiều vòng trên thung lũng tràn ngập ánh nắng, và bay trên các đỉnh núi lân cận. Thảo mộc hai bên bờ sông phần lớn là loại lau lách cao trên một thước, và vài nơi chỉ toàn một thảm cỏ xanh. Thỉnh thoảng những cây cỏ thụ mọc ven sông nghiêng cành đến tận mé nước. Nhìn tổng quát, khung cảnh thật thanh thoát. Vẳng bên tai tôi qua cái headset giọng anh phi công khen phong cảnh đẹp. Tôi nhớ đại khái anh nói rằng đất nước này đẹp thật. Tôi nhớ lúc bấy giờ mình đã liên tưởng đến khúc nhạc "Suối Mơ" của Văn Cao:

*Suối mơ, bên rừng thu vắng
Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng*

Nhân nhắc đến lời của anh phi công Mỹ, tôi muốn trích lời của hai người nữa, hai đồng bào của anh phi công kia, khi họ nói về thung lũng la Drang. Người thứ nhất là vị sĩ quan đã dự trận đánh ở Thung Lũng la Drang năm 1965, kể lại trong cuốn hồi ký chiến trường của Tướng Harold G Moore và Joseph L. Galloway. Cựu Đại Úy John Herren kể lại cảm nhận lúc ngồi trên trục thăng để ra trận: "Việt Nam đẹp thật, thậm chí trong chiến tranh, với rừng xanh, đồi rậm, với suối nguồn hoang dã chằng chịt". (Vietnam, even in war, was scenic, with the green jungle, heavy forested mountains, and wild-looking rivers crisscrossing the terrain). Người thứ hai chính là Cựu Trung Tướng Harold G. Moore, tác giả của thiên hồi ký chiến trường "We Were Soldiers Once ... and Young" vừa nêu trên. Tướng Moore, qua mấy dòng thư riêng cho kẻ viết bài này, cho biết ông đã trở lại thăm chiến trường xưa, thung lũng la Drang, hai lần, vào năm 1993 và 1997. Ông mô tả: "Hoa dại bây giờ phủ đầy thung lũng của những cái chết tức tưởi ngày xưa. Vùng la Drang từ phía tây Plei Me không có người ở, ngoại trừ một số ít người Thượng đang được di dân về hướng đông, gần Plei Ku. Vùng núi rừng la Drang/Chu Pong bây giờ được gọi là 'rừng oan hồn', vẫn bí hiểm và đẹp". (Wild flowers now grow in those places of violent death. The la Drang from Plei Me west is uninhabited except for a few Montagnards who are/have been driven out to the east near Plei Ku. The la Drang/Chu Pong area is now known as "The forest of Screaming Souls" and remains mysterious and beautiful). Không biết nhóm chữ "Forest of Screaming Souls" do chính tướng Moore nghĩ ra để dịch ý tưởng của người Việt hay do một thông dịch viên/hướng dẫn viên du lịch người Việt dùng để thuyết trình với du khách, nhưng dù sao thì hiển nhiên thung lũng la Drang đã đi vào lịch sử chiến tranh của nhân loại, lưu danh thiên cổ một trận chiến, và một nét đẹp của thiên nhiên. Có lẽ điều sau mới trường tồn hơn ..

Trang nhật ký

Cuốn sổ tay nhỏ vừa bằng cỡ túi áo trên, với một lỗ đạn dùi xuyên suốt gần gáy, bìa cứng màu xanh nhạt đã sờn nhiều chỗ, góc các trang bên trong bị xoắn lên. Trang trong của tờ bìa dán một tấm ảnh trắng đen nhỏ xíu, bằng khổ hình căn cước. Điều may mắn khá mỉa mai là ảnh còn nguyên vẹn, không bị đạn cày nát - còn chủ nó thì sao? Người trong ảnh khoác áo âu phục trắng kiểu cổ bẻ, để lộ chiếc áo bên trong cũng màu trắng, và một chiếc cà vạt đen, đầu đội mũ kết trắng. Không đoán nổi tuổi tác, chỉ có thể nói người ấy không thể tới bốn mươi, mặc dù khuôn mặt xương xương. Cũng không thể nói lính gì, và cấp bậc gì. Không thấy ghi tên họ trong cuốn sổ.

Chủ nhân của cuốn sổ tay dường như thích ghi lại những sự việc, những niềm riêng tây. Có vẻ như một nhu cầu cần bộc bạch trên giấy cho chính mình đọc. Những điều ghi chép phần lớn liên quan đến cuộc sống trong rừng, không nói gì về quê hương, gia đình đương sự ngoài Bắc, ngoại trừ mấy hàng nhật ký cuối cùng viết trong ngày của đêm đặng trận - nhóm ngày tháng ghi ở đầu giòng cho Quang biết như thế.

Mở đầu, cuốn nhật ký viết:

Trên đường Trường Sơn ngày 29 tháng 8 năm 1968.

Mấy hôm nay cứ lên cơn sốt mãi, nhưng cứ gắng bám theo đơn vị không dám khai bệnh. Nếu nằm lại trạm xá điều trị, đơn vị sẽ bỏ lại, và phải chờ để bổ sung vào một đoàn khác ngoài Bắc vào. Ra đi từ quê nhà có anh có em, nương tựa, đỡ đần nhau, nếu phải sung vào một đơn vị lạ thì buồn quá!

Cách khoảng gần một tháng, những giòng nhật ký tiếp tục:

Ngày 20 tháng 9 năm 1968.

' Thời tiết đây khác quá, chiều nào cũng mưa rả rích.'

Với giòng chữ này có lẽ chủ nhân của cuốn nhật ký đã đặt chân lên vùng ' Tây Nguyên' - tên họ gọi vùng Cao Nguyên - và là ma mới chưa quen nước quen cái vùng này, vì nếu không thì anh ta đã biết mùa mưa của Cao Nguyên kéo dài từ tháng năm đến tháng mười, trùng với mùa mưa miền hạ lưu sông Đồng Nai. Rồi lướt qua các trang ghi những sinh hoạt nội bộ đơn vị như học chính trị, đi lãnh gạo, thuốc men, nghỉ dưỡng quân, tịm giặt v.v., Quang lại chú ý tới mấy giòng vấn tắt nhưng khá đặc biệt:

' Ngày 30 tháng 11 năm 1968.

Sáng nay tắm dưới suối lên thấy cuốn sổ đặt sai vị trí cũ. Thế là không tốt, có ai xem lén nhật ký rồi.'

Rồi kể tiếp, có lẽ cùng trong ngày đó vì không thấy ghi ngày tháng, tác giả buông một câu nghe như cung đàn lạc điệu, ' Cái tình của người thủ trưởng thật quái hóa.'

Ngày 17 tháng 12 năm 1968.

Trong lúc đang điều nghiên và vẽ lại vị trí đóng quân cũ của Mỹ trên đồi, đột quá, nom thấy một hộp thịt mình đã mở ra chén hết. Ăn xong thì đã đến giờ phải về. Thế là không hoàn thành nhiệm vụ. Cũng chỉ tại cái hộp thịt!

Quang thấy mấy hàng nhật ký trên vừa ngộ nghĩnh vừa có một giá trị nào đó. Đây là chi tiết đầu tiên từ nãy giờ giúp anh biết tác giả là một trinh sát viên. Rồi người đọc lại nhảy bỏ một số trang không hay ho lịm. Đầu giòng một trang mới, với nhóm ngày tháng mới, người đọc thấy:

' Ngày 10 tháng 4 năm 1969.

Đêm nay đi kích đường 14. Chiếc L 19 cứ bay rà rà trên đầu, loa cứ lải nhải " chiêu hồi, chiêu hồi." Mẹ kiếp, ông hồi cho mấy quả bầy giờ.'

Quang vẫn dõi theo những trang nhật ký chảy miên man, không chủ định, không tuần tự, như những con đường mòn ngoằn ngoèo của núi rừng Trường Sơn. Anh bỗng khựng lại, như một người đi rừng bỗng dừng bước vì con đường mòn đột ngột chấm dứt, và rừng cây um tùm chắn lối:

' Ngày 15 tháng 7 năm 1969.

Cả tháng nay không ghi nhật ký. Giờ này không biết Hoàng hay Thúy Ái đã ra đời. Nhớ đêm cuối cùng trước khi đi B, Thu đã tìm đến nơi đơn vị tập trung. Một người bạn cho mình biết cô ấy cần gặp mình. Mình đã trốn trại, trèo rào ra gặp vợ. Mình biết như thế là không đúng, là mềm yếu. Thu báo tin đã có thai. Hai vợ chồng đã bàn bạc với nhau, nếu là con trai thì đặt tên Hoàng, gái thì là Thúy Ái.'

Và con đường Trường Sơn ngoằn ngoèo trong tâm tư của chủ nhân cuốn sổ tay đến đây bị nghẽn lối. Một phần ba cuốn sổ còn lại là những trang giấy trắng sẽ vĩnh viễn không còn nhận được một chữ nào của chủ nó nữa...

*

Quang bước vào trung tâm hành quân một lần nữa để nhìn mới chiến lợi phẩm mà toán phục kích đêm qua vừa mang về căn cứ lúc nãy. Tất cả gồm có ba chiếc ba lô, hai khẩu tiểu liên AK 47, mấy quả đạn B 40, mấy quả lựu đạn chày. Anh nhìn thật lâu mới đồ vật đó, vẻ mặt thoáng nét đăm chiêu. Nhưng thật ra, nếu ai tinh ý có thể thấy anh không nhìn toàn thể đồng chiến lợi phẩm, anh chỉ nhìn chăm chú một món đồ, chiếc ba lô có một lỗ đạn xuyên từ hông này sang hông kia, hay nói cho chính xác, từ hông bên phải sang hông bên trái, một điều sơ đẳng nhất mà người lính chiến nào cũng nói được khi nhìn lỗ bên phải nhỏ bằng đầu đũa, và lỗ bên kia lớn bằng cái nút chai bia. Anh lại nhắc cái của đáng tội kia lên, xem xét tứ phía rồi đặt lại chỗ cũ. ' Không có lấy một vết máu,' anh khẽ nói với chính mình. Hai chiếc ba lô còn lại thì lành lặn nhưng bê bết máu.

Ba lô lủng như thế thì viên đạn đã đi song song với thân người, chứ không thể cắt một đường thẳng góc với thân thể anh ta. Quang thấy dễ chịu. Nhưng anh bỗng khựng lại: Tại sao lại vứt ba lô lại? Anh ta bị trúng đạn ở chỗ khác trên thân thể chẳng. Có thể đạn trúng ngực, trúng vào đầu, hay trúng vào chân làm gãy xương. Quang thích nghĩ đến điều sau cùng: vâng, chắc đồng đội lại diu anh ta đi; vứt ba lô để bôn tẩu cho nhẹ nhàng. Và chiếc ba lô không nhất thiết phải vấy máu.

Quang ôn lại những chi tiết cuộc đụng độ mà tiểu đội trưởng Thanh đã báo cáo với anh. ' Như đại úy đã căn dặn: ở hoàn cảnh phức tạp đêm không thể thấy được chiều dài của mục tiêu, nên cách tốt nhất là đánh khúc đuôi, và tôi đã làm như thế, nổ súng ngay khi cái bóng đen nhò nhò sau cùng di chuyển qua trước mặt một đoạn. Tôi phải đợi một đoạn, để chắc ăn đoàn người đã dứt. Chúng chỉ vào khoảng một trung đội. Thành phần đi trước bắn trả dữ dội. Tôi cho tiểu đội dạt ra xa con đường mòn, đổ dốc xuống bờ suối, bố trí thành hình cánh cung, hướng về phía vừa chạm địch, và ' trụ' qua đêm. Chúng tiếp tục bắn cầm chừng về phía chúng tôi. Rồi hỏa lực bỗng rộ lên, mưa đạn xối xả bay ngang đầu chúng tôi cả mấy phút. Chúng tôi biết đối phương đang bắn phủ đầu để kéo xác và di tản thương binh... Tờ mờ sáng, tiểu đội bò đến gần con đường, quan sát chẳng thấy động tĩnh gì cả. Rải rác trên đường là mớ vũ khí, ba lô, đạn dược như thế. Có điều vết máu chạy dài khoảng vài trăm thước về hướng Tây, lên các đồi cao, rồi mất dấu...'

Tất cả chỉ có thế, không giúp gì cho giả thuyết của anh. Đôi lần Quang định gọi trung sĩ Thanh lên để hỏi xem hắn có biết loạt đạn đầu tiên của mình - cũng là hiệu lệnh cho tiểu đội khai hỏa - có trúng vào ' cái bóng đen nhò nhò' đi sau cùng đó không. Rồi anh quyết định không nên làm thế. Chẳng rọi được tia sáng nào vào điều muốn biết, cho dù biết chiếc bóng đen kia trúng đạn, và lại có thể gây rắc rối cho thuộc cấp.

Quang không lạ gì với hiện tượng viết nhật ký trong hàng ngũ cán binh miền Bắc tại chiến trường miền Nam. Anh cũng biết được vì sao có hiện tượng kia, qua các câu chuyện với tù binh và hỏi chánh viên. Cần thổ lộ để giải tỏa, nhưng chỉ dám trút nỗi niềm vào giấy thô. Cứ mỗi lần chiến lợi phẩm thu được có cả ba lô thì những thứ đó luôn luôn được anh ' chiếu cố' trước tiên, vì ngoài mục đích tìm những tài liệu của đối phương, anh còn có cái thú là đọc những gì riêng tư thầm kín được ký thác trong những cuốn sổ tay nho nhỏ. Đối với Quang chiếc ba lô là gia tài của người lính ở mặt trận, chứ không phải khẩu súng. Chiếc ba lô nói nhiều về chủ nhân của nó. Anh đã đọc khá nhiều nhật ký lấy từ trong các ba lô đã vượt cả nghìn cây số đường Trường Sơn.

Nhưng lần này lạ quá, những hàng chữ sau cùng trong cuốn nhật ký của một kẻ đối phương bỗng làm bận tâm viên sĩ quan từng dày dạn chiến trận, từng được chiến tranh dạy cho cái nguyên lý của nó. Quang có một bức ảnh nhò nhò của một người lính Bắc Việt, nhưng không biết danh tính. Và anh lại biết tên một người phụ nữ ngoài Bắc nhưng không biết mặt. Một đôi vợ chồng kẻ Bắc người Nam. Họ vừa có một đứa con, chắc lên vài tháng. Những gì còn lại về họ, Quang không sao biết được. Anh chỉ biết phó thác tất cả cho sự an bài của số mệnh. Chị Thu, tôi muốn gửi đến chị một ước mong, mà xét cho cùng nó phi lý không kém những điều phi lý vẫn đầy dẫy trong mọi cuộc chiến tranh, là mong rằng anh ấy chỉ bị thương xoàng để nhận được thư chị báo tin cháu Hoàng hay cháu Thúy Ái đã ra đời, và để còn có cơ may sống sót qua cuộc chiến này, dù bên nào thắng.

Mùa xuân ngược dòng sông thu

Địa hình tỉnh Quảng Nam không có điều kiện cho những con sông dài. Là một phần của "thất lũng" miền Trung hẹp, dựa lưng vào Trường Sơn, trông ra Biển Đông, sông ngòi của Quảng Nam rất ngắn. Thực ra Quảng Nam chỉ có con sông chính là dòng Thu Bồn phát nguyên từ núi Ngok Ling thuộc tỉnh Kontum, với các phụ lưu là sông Tiên, sông Tranh từ vùng Tiên Phước, và sông Vu Gia từ vùng Đại Lộc nhập vào. Nhưng theo một

tài liệu địa lý được xuất bản ở hải ngoại vào khoảng 1988, cuốn địa lý đại cương "Việt Nam Mến Yêu" của soạn giả Phạm Thăng, thì chính sông Thu Bồn lại là phụ lưu của một con sông khác, sông Buông, phát nguyên từ núi A Tuất tại biên giới Lào-Việt và chảy ra biển Đông tại Cửa Đại gần Hội An. Nhìn bản đồ trong cuốn sách ấy, tôi thấy con sông Buông từ biên giới Lào-Việt chảy về hướng Đông, đến khu vực núi non của vùng mạn ngược Quảng Nam nhận một nhánh sông bên hữu ngạn đổ vào-sông Thu Bồn-rồi xuôi dòng ra biển. Tự nhiên tôi thấy "bất bình" với điều mình đọc được. Tôi bên dòng Thu Bồn. Sông Buông mới là một phụ lưu. Con sông Thu Bồn đẹp đẽ, bề thế của vùng địa linh nhân kiệt Quảng Nam không làm phụ lưu cho ai cả? Nhưng thôi, chuyện địa lý địa dư để hạ hồi phân giải. Chỉ cần biết rằng tự nghìn xưa dòng Thu Bồn là một hiện hữu được công nhận trong non nước Quảng Nam, và trong vùng trời thơ ấu của tôi là đủ rồi.

Nói ra có thể nhiều người sẽ cho rằng tôi nhìn sự vật qua lăng kính của tình cảm, nhưng tôi nhận ra rằng sông nước của Quảng Nam có một sắc thái riêng. Đành rằng cảnh quang mỗi vùng phải khác nhau, nhưng các độc đáo của sông nước Quảng Nam là nó phổ biến trước mắt người nhìn một vẻ riêng biệt khó tả mà tôi tạm gọi là *dáng vẻ Quảng Nam*. Hãy nhìn một đoạn sông Thu Bồn (với điều kiện chưa ai nói cho mình biết đó là dòng Thu Bồn!); tôi cam đoan quý vị sẽ thốt lên, "sao giống những bờ sông Quảng Nam thế!" Thật vậy, những bãi cát trắng mịn màng, những hàng tre xanh viền bờ nước trong vắt, êm đềm xuôi dòng... Và tất cả những chi tiết địa hình kia kết lại, đan bện với nhau thành một toàn thể, một tổng hợp mà khi nhìn ta không khỏi bồi hồi, cảm động vì những đường nét Quảng Nam lồ lộ kia. Nếu trong một tập tùy bút mỏng tựa là "Theo Dòng" Thạch Lam đã viết, "*tôi không bao giờ nhìn ngắm một cảnh tre mà không thấy nổi lên trong lòng một cảm xúc nào đó*" để nói lên tâm hồn mẫn cảm của ông, thì tôi cũng muốn mượn lại lời kia để nói lên những dấu ấn trong lòng mình khi đứng trước cảnh sông nước chảy ngang làng Bình Yên, thuộc quận Quế Sơn, "*tôi không bao giờ nhìn ngắm bãi Bình Yên mà không thấy nổi lên trong lòng một cảm xúc nào đó.*" Thú thật, dọc hai bên sông từ vùng Hòn Kém Đá Dừng, xuống vùng đồng bằng quận Điện Bàn, tôi không thấy bến bãi nào lại mang một vẻ "bình yên" như đoạn sông nước tại khu làng Bình Yên. Và tôi phục những bậc tiền bối đã tài tình khi chọn cái tên kia cho ngôi làng! Tôi cũng tìm thấy một khung cảnh yên bình tương tự khi đứng bên bờ Kỳ Lam nhìn sang hai làng Trừng Giang và Đông Bàn bên kia sông. Nhắc đến Đông Bàn, trong trí tôi hiện ra những con đường làng rợp bóng tre xanh, và tôi nghĩ hiếm nơi có nhiều tre như thế. Một đặc điểm của sông nước Quảng Nam là lòng sông toàn là cát. Thậm chí những khe suối nhỏ trong rừng sâu núi thẳm cũng được lót bằng một lớp cát mịn dưới dòng nước. Vì vậy, ở đây người ta không thấy cái màu nước đỏ quạch, hay vàng đục như sông ở các miền khác của đất nước, mà chỉ thấy những dòng sông trong vắt, ngoại trừ trong những cơn lũ lụt.

Tuy nhiên, không phải lúc nào dòng Thu Bồn cũng hiền hòa. Tôi muốn lặp lại một câu trong bài ca từng thịnh hành tại miền Nam Việt Nam thập niên 1960, *The River of No Return*, để áp dụng cho nó, "*sometimes it's peaceful, and sometimes wild and free*"-tạm dịch: đôi khi nó hiền hòa, và đôi khi nó man dại và bất kham. *Đôi khi*, có nghĩa là những trận lũ lụt mà dòng sông đã giận dữ tràn lên cuốn trôi bao nhiêu làng mạc ven bờ thượng nguồn, như "trận hồng thủy" của dòng Thu Bồn năm 1964 đối với dân cư vùng

Hòn Kẽm Đá Dừng, Phú Gia, Dùi Chiêng... *Đôi khi* cũng để chỉ những khúc mà lòng sông có những độ dốc nào đó tạo nên thác ghềnh. Về phía thượng nguồn gần nơi phát nguyên hơn, ngoài cái không gian tuổi thơ của tôi, nghe nói dòng sông có nhiều thác chảy xiết đến nỗi thuyền bè không lưu thông được. Chỉ kể từ bến đò Tân An, xuôi dòng đến vùng Kỳ Lam, tôi biết có ba khúc sông có thác ghềnh: ngược dòng "từ dưới biển lên núi" ghe thuyền phải vượt qua thác Cổ Cò ở khu vực làng Phú Đa (quận Duy Xuyên), thác Đồng Bò-có người gọi Đầu Bò-ở khu vực làng Đông An (quận Quế Sơn). Và thác Ông Xuân ở khu vực Hòn Kẽm Đá Dừng. Tại thác này vào tháng 5 năm 2001 vợ chồng tôi và vài người bạn suýt bị chìm xuống, khi chiếc ca-nô chở chúng tôi bị liệt máy giữa dòng. Chiếc xuống máy trôi thối lui và quay đầu, bị nước đẩy sắp lật thì may quá động cơ hoạt động trở lại, và người lái đò nhanh tay lèo lái chiếc xuống quay mũi đối đầu với dòng nước. Thế là tai qua nạn khỏi. Lúc ấy cô bé con người lái đò mới cho hay là chính nơi đây năm trước một chiếc ghe chở những người địa phương đi làm rẫy về đã bị chìm và không ai sống sót!

Tuổi thơ của tôi gắn liền với sông Thu Bồn. Tôi biết dòng sông vẫn thấp thoáng qua bờ tre trước nhà ông bà nội tôi từ thuở lên ba, khi gia đình tôi từ Cần Thơ hồi hương về làng Kỳ Lam sau khi bố tôi qua đời. Tôi đã uống nước sông ấy, tắm nước sông ấy, và lớn lên bên dòng sông ấy. Dù sau này bước chân tôi đã đi "cùng trời cuối biển", cái không gian tuổi thơ của tôi bên dòng nước ấy vẫn được tồn trữ trang trọng một cõi riêng trong lòng, ở đó cái diệu vợi của không gian, cái vô tình của thời gian cũng phải nhường bước. Không gian ấy trải dài hai bên dòng sông, từ vùng đồng bằng Kỳ Lam ngược dòng lên Tĩnh Yên, Khe Cát của Duy Xuyên, đến Phú Gia, Hòn Kẽm Đá Dừng của Quế Sơn, chứa đựng những tên làng mạc mà hầu như mỗi lần nghe nhắc đến thì cả một khung trời kỷ niệm hiện về trong tôi. Hôm nay viết về dòng Thu Bồn, tôi muốn cùng quý độc giả chu du trên dòng nước trong khung trời ấy qua trí tưởng để tôi có dịp nhắc đến những địa danh thân thương kia như một chút tình hoài hương...

Dòng Thu Bồn trong cái không gian xưa của tôi được giới hạn từ bến đò Tân An (bên hữu ngạn), quận Hiệp Đức, xuôi dòng đến chân cầu Kỳ Lam, quận Điện Bàn.

Tả Ngạn

Gồm các làng Bình Huề, Bình Kiều, núi đá Hòn Kẽm Đá Dừng, Sé, Dùi Chiêng, Bình Yên, Xuân Hòa, Nông Sơn, Đại Bường, Phường Rạnh bắc, Phú Hanh (Bến Dầu), Phù Thuận, Thượng Phước, Khánh Vân, Giao Thủy, Vân Ly, Mỹ Hòa, Giáo An, An Tế, Kỳ Lam, Dinh Tây, Bát Nhị...

Đến địa phận làng Giao Thủy sông Thu Bồn nhận thêm một phụ lưu từ bên tả ngạn, sông Vu Gia từ vùng Đại Lộc nhập vào. Có lẽ cái tên *Giao Thủy* ra đời từ xa xưa là để đánh dấu chỗ hợp lưu này chăng?

Hữu Ngạn

Gồm các làng Tân An, Khe Gai, Trà Linh, núi đá Hòn Kẽm Đá Dừng, Tý (một bình nguyên mệnh mông chỉ trồng toàn bắp; và dưới mắt thẳng tôi bé con ngày xưa thì với

một loại hoa màu độc nhất trên một diện tích như thế, quả nơi đây là đệ nhất thiên hạ!), Phú Gia, Đông An, Khánh Bình, Cà Tang, Trung Phước, Phường Rạng nam, Thạch Bàn, Tĩnh Yên, Phú Đa, Thu Bồn, Mỹ Lược, La Tháp. Đến đây việc liệt kê làng mạc bên hữu ngạn tạm dừng lại vì sự biến đổi địa hình của dòng sông: khu Gò Nổi xuất hiện.

Nói đến làng mạc bên hữu ngạn sông Thu Bồn không thể bỏ qua chi tiết về vùng Gò Nổi. Từ điểm *Giao Thủy* đề cập ở trên, dòng sông chằng bao lâu lại *phân thủy*. Tách ra hai hướng khi bắt đầu đến làng Vân Ly; một nhánh rẽ phải chảy về hướng Nam, gọi là sông Trước, và nhánh kia rẽ trái, chảy về hướng Bắc, gọi là sông Sau. Sông Trước cũng là ranh giới thiên nhiên phân cách quận Điện Bàn (trong đó có khu Gò Nổi) bên tả ngạn của nó với quận Duy Xuyên bên hữu ngạn. Để độc giả dễ hình dung, xin ghi thêm: cây cầu Chiêm Sơn bắc qua sông Trước, và cây cầu Kỳ Lam bắc qua sông Sau. Hai nhánh sông chảy vòng ôm một cù lao với chiều dài khoảng mười cây số, chiều rộng nhất khoảng năm hay sáu cây số, rồi lại hợp lưu để tiếp tục hành trình của dòng Thu Bồn ra biển Đông. Cù lao ấy là Gò Nổi.

Nhân nhắc đến cầu Kỳ Lam, tôi muốn kể lại một kỷ niệm thuở học trò trên chiếc cầu ấy, và ước mong nó sẽ góp vui hơn là làm mất thì giờ của quý độc giả. Trong vụ nghỉ hè năm 1958, một hôm tôi dắt xe đạp từ bên bờ Kỳ Lam-bắc qua cầu để đi đến làng Đông Bàn. Dĩ nhiên tôi đi học hành lang tận bên trái dành cho khách bộ hành. Đến khoảng giữa sông tôi thấy có hai người khách đi ngược chiều - hai cô gái. Khi gần giáp mặt nhau, tôi bê chiếc xe đạp lên và khẽ lách sang phải trên hành lang hẹp đó để họ đi qua. Nhưng rủi thay, tôi trượt chân ra khỏi mặt phẳng hành lang, mất thăng bằng, ngã xuống những khoảng trống phía gần đường sắt song hành ở phần trung tâm cầu. Nhưng lại gặp may, vì chiếc xe đạp rơi trước, nên bánh xe và ghi đồng vướng trên các thanh sắt của lòng cầu, nằm nghiêng nghiêng làm thành một cái giàn cho thân tôi ngã lên đó. Duy cái đầu tôi lọt khỏi khoảng trống, chúi nhủi xuống, và vì thế tôi bỗng hoa cả mắt khi thấy mặt nước sông ở thật xa bên dưới! Giây phút đó tôi mới thấy cầu Kỳ Lam cao vợi vợi. Ở cái "sát na" mà tôi ngã xuống những khoảng trống của cầu, tôi chỉ kịp ném rất nhanh cái nhìn "cầu cứu" với hai cô gái, và chỉ kịp thoáng thấy hai cô há hốc mồm mà không phát ra được một tiếng kêu nào, dù thì thào! Qua giây phút kinh hoàng, thấy mình vô sự tôi từ từ, và thận trọng, từng động tác một, trèo lên lại trên hành lang bộ hành với cái đầu gối bắt đầu đau buốt vì va vào thanh sắt cầu. Không ai biết số phận tôi đã ra sao nếu tôi rơi xuống sông hôm đó, vì tôi bơi rất xoàng! Có một điều, mãi đến bây giờ, mỗi khi nhớ lại tai nạn kia, tôi vẫn không xác định nổi mục đích chuyến "qua cầu" của tôi lần đó. Nếu tôi đi thăm người bạn học Phạm Phú Minh ở Đông Bàn, thì hẳn tôi đã kể với anh ta về tai nạn kia rồi, chứ tôi giấu làm gì, mặc dù tôi có giữ kín câu chuyện này đối với một người-mẹ tôi. Đằng này, tôi tin chắc rằng trước khi đọc những dòng này, Phạm Phú Minh không hề biết tôi đã suýt rơi tòm từ cầu Kỳ Lam xuống sông Thu Bồn.



Về nguồn gốc và ý nghĩa hai tên gọi *sông Trước* và *sông Sau* tôi có dò hỏi một số người Quảng Nam tương đối có "thâm quyền" về xứ Quảng, nhưng cũng chẳng đi đến một kết luận dứt khoát nào, vì mỗi người nói một cách khác. Có kẻ cho rằng gọi sông Trước, sông Sau để chỉ sự ra đời trước và sau của hai nhánh sông. Một số người khác lại nói tiếp vĩ ngữ *trước* và *sau* dùng để chỉ vị trí, nơi chốn, chứ không liên quan đến yếu tố thời gian gì ráo! Tôi đồng ý với giả thuyết sau này, *trước* và *sau* đây là để chỉ không gian chứ không phải thời gian. Thời gian để tạo thành một hình thể như thế về địa lý-tức là hai nhánh sông rẽ ra rồi nhập vào để làm nên một cái cù lao khổng lồ gọi là Gò Nổi-thì chắc là lâu lắm rồi, có thể hàng nghìn năm hoặc nhiều hơn nữa, mà người Việt Nam thì mới chỉ đến vùng này có mấy trăm năm thôi, làm sao biết được cái nào có trước, cái nào có sau. Vậy trước, sau đây là chỉ về vị trí, nơi chốn. Nhưng lấy tiêu chuẩn nào để định cái này là phía trước, cái kia là phía sau? Vì cho đến nay chưa nghe ai giải thích rõ rệt điều này, tôi xin tạm đưa ra một giả thuyết của riêng tôi: tiêu chuẩn *trước* và *sau* là dựa vào hướng Nam tiến của dân tộc chúng ta. Trên đường di chuyển về hướng Nam, cái gì ở trước mặt thì gọi là trước, cái gì mình đã vượt qua rồi, ở phía sau lưng thì gọi là sau. Nếu một người trên đường Nam tiến, sau khi vượt nhánh sông thứ nhất và vào đất Gò Nổi, mặt ngó về hướng Nam, thì nhánh sông trước mặt sẽ gọi là sông Trước, nhánh sông mình vượt qua thì gọi là sông Sau.

Nhưng tôi nghĩ giả thuyết này chỉ đúng với những địa hình nhỏ, ví dụ khu Gò Nổi, chỉ cần một thời gian ngắn người mới tới đây đã có thể phát giác ra các yếu tố tạo ra địa thế vùng đất đó, nên ý niệm về không gian trước mắt mình và sau lưng mình rất rõ rệt. Nhưng đối với những địa thế rộng lớn thì ý niệm này không thể tồn tại trong tâm lý của con người, và người ta phải tính *trước sau* theo thứ tự thời gian. Ví dụ khi nào đến miền Nam với đồng bằng bao la của châu thổ sông Cửu Long, nhánh sông gặp trước thì gọi là sông Tiền, nhánh gặp sau gọi là sông Hậu.

Vùng Gò Nổi gồm các làng (kể từ hướng trên "nguồn" xuống): Vân Ly-xóm-nam, Tư Phú tây, Tư Phú đông, La Kham, Thạnh Mỹ, Bảo An, Xuân Đài, Kỳ Lam-xóm-nam, Bến Đền tây, Bến Đền đông, Bàn Lãnh, Dinh Trận, Trừng Giang, Đông Bàn, Cẩm Lậu, Phú Bông, Hà Mật, Thi Lai. Điều đáng nói nhất về Gò Nổi là trong số nhân tài của toàn xứ Quảng thì nơi đây sản sinh phần lớn! Khuôn khổ bài này không đi vào chi tiết về địa linh nhân kiệt của vùng Gò Nổi. quý đọc giả có thể khám khảo về chi tiết đó trong bài "Gò Nổi" của Phạm Phú Minh đăng trong Giai Phẩm Mùa Thu Quảng Đà 1994 do Thái Tú Hạp thực hiện.

Nhìn tên làng mạc nằm hai bên bờ sông Thu Bồn, từ vùng thượng nguồn xuống đến vùng đồng bằng mà tôi liệt kê trên đây, chắc quý đọc giả không khỏi thắc mắc tại sao có

một số tên làng xã nằm cả đôi bờ con sông; đó là các làng Phường Rạnh, Vân Ly, và Kỳ Lam - và có thể còn một số làng nữa cùng tọa lạc cùng một cách thức nhưng tôi không có dịp biết. Tôi cũng có cùng một thắc mắc: tại sao lại có những làng xã được tạo thành không theo truyền thống xây dựng làng xã Việt Nam, tức là nằm thẳng một bên sông, thay vì trải trên cả hai bờ. Tôi nghĩ, do tác động của các yếu tố thời tiết, địa chất, với thời gian, dòng chảy của một con sông có thể bị đổi hướng, và hiện tượng xâm thực, xói mòn trong dòng chảy của nó khiến cho một vùng đất có khi bị sụt lở, xóa mất trên bản đồ, như tình trạng hiện nay của làng Long Hội kế cận làng Kỳ Lam, có khi được bồi đắp rộng ra, được khai sinh, hoặc có khi bị cắt đôi thành hai mảnh nằm vắt vẻo trên hai bờ của dòng nước. Có thể các làng Kỳ Lam, Vân Ly, Phường Rạnh đã biến dạng như ngày nay vì đã bị định luật "vật đổi sao dời" của trời đất chi phối. Và tôi lại nghĩ, cũng may không có nhánh sông nào của dòng Thu Bồn bị lấp hẳn như con sông ở Nam Định để nhà thơ Trần Tế Xương phải u hoài:

Sông kia giờ đã nên đồng

Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai

Vắng nghe tiếng ếch bên tai

Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò

Nhắc đến tên làng mạc hai bên bờ Thu Bồn, tôi lại nhớ đến tên làng Bàn Thạch, một làng chuyên nghề dệt chiếu. Nó không nằm trong vùng thời thơ ấu của tôi, mà chỉ nằm trong ký ức, vì hồi nhỏ tôi thường nghe những người lớn trong gia đình đề cập đến địa danh ấy, và vì những vần thơ của một ai kia cũng nhắc đến nó. Tuy rất mơ hồ về vị trí địa dư của nó-nghe đâu nó nằm ở miệt hạ lưu gần biển của dòng Thu Bồn - tôi muốn nhắc đến Bàn Thạch hôm nay vì những vần thơ nồng nàn tình Quảng Nam của một tác giả mà không nhớ tên nổi vì đọc đã lâu quá:

Quê em tây bắc Hòa Vang

Thuốc ngon khét tiếng, ruộng vườn phì nhiêu

Quê anh Bàn Thạch chiếu nhiều

Canh đay chỉ lát dệt nghìn đấng cay

Đó là tất cả không gian tuổi thơ và ký ức của tôi bên dòng Thu Bồn. Tôi biết những địa danh và vị trí địa dư của chúng tôi còn thiếu sót, không chính xác lắm, vì phần lớn chúng được gợi lại từ ký ức ngày nhỏ. Ước mong quý đồng hương, và quý đọc giả "ngoài" Quảng Nam nhưng có lòng với xứ Quảng và am hiểu xứ Quảng bổ túc, góp ý. Xin đa tạ.

New Jersey 25-7-2005